

LÊ NGÔ CÁT và PHẠM ĐÌNH-TOẠI

ĐẠI-NAM

QUỐC-SỬ' DIỄN-CA

Quyển I

Từ Hồng-Bang đến Tiên-Lê

TUẢ VÀ DÀN

HOANG XUAN-BÂN

L O A I V Ă N C Ồ

SÔNG NHỊ

HÀ-NỘI



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

Quyển I : Từ Hồng-Bàng đến Tiên-Lê

Tác giả : LÊ NGÔ CÁT và PHẠM ĐÌNH TOÁI

Nhà xuất bản : SÔNG NHỊ

Năm xuất bản : 1949

Nguồn sách : scmn-vietnam.blogspot.com

Đánh máy : huynnhung, ThuyTrang97, lolyoshi, dinh ai,

Hiền Dzô, PV Ngọc Trâm, nowyouseeme, hangdtv,

honganh_257

Kiểm tra chính tả : Lê Quang Hoàn,

Lê Nguyễn Thuỳ Linh, Nguyễn Văn Huy

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 29/12/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả LÊ NGÔ CÁT, PHẠM ĐÌNH TOÁI và nhà
xuất bản SÔNG NHỊ đã chia sẻ với bạn đọc những kiến
thức quý giá.**

MỤC LỤC

TỰA

DẪN

I. GỐC VÀ ĐỔI

1. Đại Nam Quốc sử diễn ca
2. Việt sử Quốc ngữ
3. Sử ký quốc ngữ ca
4. Tóm tắt

II. XUẤT BẢN

III. ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

1. Phần sửa chữa
2. Cớ sao sửa chữa ?
3. Điều bất-lợi của sự sửa chữa

IV. PHẠM ĐÌNH TOÁI

1. Thân-thể
2. Văn-chương thể lục-bát
3. Quan-niệm công-lợi
4. Tác-phẩm công-lợi
5. Văn-chương dịch
6. Sáng-tác

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA : LỜI THUẬT (LẦN ĐẦU).

PHẦN THỨ NHẤT : THỜI-KỲ MỞ NƯỚC (Từ thế kỷ 29 đến thế-kỷ 2 trước Giê-su).

ĐOẠN THỨ NHẤT : NHÀ HỒNG-BÀNG (2879-258 trước Giê-su).

1. Mở đầu
2. Kinh-Dương-Vương

3. Lạc-long-quân và Âu-cơ
4. Hùng-vương và Nước Văn Lang
5. Giao-thiệp với Trung-hoa
6. Chuyện Phù-Đổng Thiên-Vương
7. Chuyện Sơn-Tinh và Thuỷ-Tinh
8. Chuyện Chử-Đổng-Tử và Tiên-Dung
9. Hết đời HỒNG-BÀNG

ĐOẠN THỨ HAI : NHÀ THỤC (258-207 tr. G.s.).

1. Thần Kim-quy giúp vua Thục
2. Trung-hoa đánh Âu-lạc
3. Trọng-Thuỷ và Mị-Châu
4. Triệu-Đà diệt Thục

ĐOẠN THỨ BA : NHÀ TRIỆU (207-111 trước G.S.).

1. Triệu-Vũ-Vương thần phục nhà Hán
2. Triệu-Văn-Vương và Triệu-Minh-Vương
3. Cù-thị xin nhập Hán
4. Lữ-Gia phá mưu Cù-Thị
5. Hán đánh Nam-việt
6. Nhà Triệu mất

PHẦN THỨ HAI : THỜI-KỲ CHỐNG BẮC-THUỘC (Từ thế-kỷ 2 tr. G.s. đến thế-kỷ 10 s. G.s.).

ĐOẠN THỨ TƯ : NHÀ HÁN VÀ HAI BÀ TRƯNG (111 tr. G.s. – 43 s. G.s.).

1. Chính-sách nhà Tây-Hóa
2. Hai bà Trưng dựng nền độc lập

ĐOẠN THỨ NĂM : GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43-544 s. G.s.).

1. Chính-sách nhà Đông-Hán

2. Lý-Tiến, Lý-Cầm làm quan nhà Hán

3. Họ Sĩ tự-chủ

4. Bà Triệu-Âu đánh Ngô

5. Ngô-Tấn tranh nhau Giao-châu

6. Chính-sách nhà Tấn

7. Họ Đỗ ba đời làm thứ-sử

8. Giao-châu loạn

ĐOẠN THỨ SÁU : NHÀ TIỀN-LÝ (544-603).

1. Lý-Nam-đế dựng nền Độc-lập

2. Triệu-quan-Phục phá Lương

3. Lý-Phật-Tử đánh Triệu-Quang-Phục

4. Lý-Phật-Tử hàng Tùy

ĐOẠN THỨ BẢY : NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG (603-905).

1. An-nam đô-hộ-phủ

2. Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa

3. Giặc Đồ-bà

4. Phùng-Hưng khởi nghĩa

5. Chuyện Lý-Ông-Trọng

6. Quan-lại nhà Đường

7. Giặc Nam-Chiếu

8. Cao-Biên dẹp Nam-Chiếu

PHẦN THỨ BA : THỜI-KỲ XÂY DỰNG ĐỘC-LẬP VÀ THỐNG-NHẤT (Thế-kỷ thứ mười).

ĐOẠN THỨ TÁM : NHÀ NGÔ (906-967).

1. Họ Khúc dấy nghiệp

2. Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán

3. Dương Tam-Kha tiếm ngôi

4. Nhà Ngô phục-hưng

ĐOẠN THỨ CHÍN : NHÀ ĐÌNH VÀ NHÀ TIỀN-LÊ (967-1009).

1. Thập-nhị sứ-quân

2. Đình-Bộ-Lĩnh hợp nhất quốc-gia

3. Chính sách nhà Đình

4. Nhà Đình mất ngôi

5. Lê-Hoàn phá quân Tống

6. Nhà Lê thất-chính

LÊ NGÔ CÁT và PHẠM ĐÌNH TOÁI
ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

Quyển I : Từ Hồng-Bàng đến Tiền-Lê

TỰA và DẪN của
HOÀNG-XUÂN-HÃN

LOẠI VĂN CỔ

SÔNG NHỊ
HÀ-NỘI

Nền bìa là bia lăng Lê-Lợi, Nguyễn-Trãi soạn năm 1433

LOẠI VĂN CỔ

Quốc-văn của ta ngày xưa có phần thất-lạc, có phần còn lưu-truyền được đến nay. Phần còn lưu-truyền hay bị người sau làm sai suyển, tác-giả và gốc-tích có khi không tường, những chỗ khó hay ngi-ngờ lại không được giải-thích. Mục-đích từng-san này là tìm cách bổ-cứu những khuyết-điểm ấy.

NHÀ XUẤT BẢN SÔNG-NHỊ

Giữ bản quyền 1949

Bản Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca này do ông Hoàng Xuân-Hãn phiên-âm theo đúng nguyên-văn chữ nôm bản khắc năm 1870. Vì thế có nhiều chữ khác với các bản quốc-ngữ đã in ra từ trước tới nay.

Trong nguyên-bản, bài ca không chia ra từng đoạn, từng mục, và có lời giải bằng Hán-văn.

Nhưng lời giải ấy có chỗ thì quá vụn vặt, có chỗ thì quá sơ-lược, có chỗ thì sai hẳn chính-sử.

Nhà xuất-bản soạn riêng lời giải để ước-lược, bổ-khuyết và đính-chính ; lại chia bài ca ra từng phần, từng đoạn, từng mục để tiện việc tra-cứu.

NHÀ XUẤT-BẢN

TỰA

Bản *Đại Nam Quốc sử diễn ca* này là bản đã từng được in bằng chữ La-tinh từ lâu và được tái-bản nhiều lần. Mà cũng là phiên âm bản nôm đã được khắc in và lưu hành, nay còn thấy nhiều trong nước.

Sách ấy tóm tắt các việc lớn xảy ra trong nước ta, từ đời HỒNG-BÀNG đến cuối đời Nguyễn Tây Sơn, rút trong các sử chính thức ở sử quán : *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lê sử lục biên*, v.v...

Đặc điểm là dùng văn nôm và riêng thể lục bát. Bản ý những người đề xướng là làm bài về về Quốc sử để cho mọi tầng lớp dân được đọc mà lấy làm thích và dễ nhớ. Vậy mục đích là phổ thông chứ không phải khảo cứu.

Nhưng đã dùng vận văn mà tóm tắt, thì tất nhiên sự thường chép thiếu và nghĩa thường tối. Nguyên bản nôm đã dùng Hán văn giải thích bên cạnh để cho kẻ đọc hiểu rõ văn nôm.

Riêng về văn, thì sách này kể ra đã là thanh nhã và khá rõ ràng. Nhưng do những tay túc-nho soạn ra, nó không khỏi chứa nhiều điển tích đối với văn sĩ xưa là thường mà nay trở nên rất tối nghĩa.

Từ trước, ngoài những bản in chữ la-tinh lúc ban đầu thường chỉ có chính-văn, đã có vài bản chú trọng về thích nghĩa như bản của các ông Nguyễn Trọng Doanh và Đoàn Như Khuê (Tứ dân văn uyển 1937) và bản của ông Nguyễn Đỗ Mục (Tân-Dân 1939). Hồi năm 1944 ban Văn học hội

Khai trí Tiến đức cũ có giao cho ông Bùi Kỳ và Nguyễn Quang Oánh chú thích lại. Hai ông đã giải thích các điển-cổ một cách rất công phu kỹ càng, nó sẽ rất có ích cho các thầy giáo hay những người tra cứu về chữ nho dùng trong văn ta.

Nhà xuất bản cho ra bản này chỉ có nguyện vọng phổ thông chuyện sử, nghĩa là những chuyện cổ tích có tính cách sử học. Cho nên chỉ chú thích ý các chữ khó mà thôi, chứ không tìm đến cỗi nó, khiến cho kẻ đọc không mất công tìm hiểu cổ điển. Sự tìm hiểu chú-thích nhiều khi làm cho độc giả quên đi ý đến nội dung chính của câu văn, và có thể ví với sự người tò mò tìm vết ở vỏ mà quên xem ruột trái cây. Sách *Đại Nam Quốc sử điển ca* là một trái cây ngon nhưng vỏ nó khá răn rỏi.

Trái với ý nhiều người, sách ấy không thể hoàn toàn là một sách giáo khoa cho lớp nhỏ. Từ lớp nhỏ đến lớp lớn, đều có thể trích ra dăm ba đoạn hoặc làm bài thuộc lòng, hoặc để khảo cứu về văn.

Đứng riêng phương diện văn học, sách ấy có giá trị một thiên kể cổ tích mà ta có thể gọi là « sử tụng » mục đích để kể chuyện sử một cách văn hoá và để châm biếm hay tán tụng.

Đứng về phương diện sử học, sách này có giá trị cao thấp tùy theo giá trị của sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* mà sách này đã theo lược dịch.

Bản sử kia có đoạn xác đáng, có đoạn sơ sài có đoạn hoang đường và có đoạn thiên vị chủ quan.

Trong khuôn-khổ một bài tựa ngắn, không thể phân tích rõ. Nhưng ta cũng có thể nói qua rằng : đoạn từ Kinh-Dương Vương đến hết Thục là theo tục truyền phần lớn hoang đường ; đoạn từ Triệu đến hết đời Bắc thuộc có tài liệu ở sử Trung-hoa nên phần lớn xác đáng, trừ những việc về Triệu Việt Vương ; đoạn từ Ngô đến hết Lý, xác đáng nhưng sơ sài ; đoạn cuối đầy đủ và xác đáng nhưng hay thiên vị.

Cho đến khoảng có tài liệu, mà có khi không biết dùng cũng thành sai. Ví dụ về đời Chu, sách *Tư trị thông giám* viết : « Việt thường dĩ tam tượng trùng dịch nhi hiển bạch trĩ » nghĩa là : « xứ Việt thường nhờ ba giống man miền nam dịch chuyển tiếng để hiển chim trĩ trắng ». Thế mà *Đại Nam Quốc sử diễn ca* lầm chữ *dịch* này với chữ *dịch* là trạm, cho nên đã viết :

Lại đem bạch trĩ dâng vào Chu-vương.

Ba trùng *dịch lộ* chưa tường.

Thế là sai hẳn và hai chữ « ba trùng » thành vô nghĩa. Phải đổi ra « Ba từng dịch tiếng mới tường » thì mới đúng.

Còn như nghị luận cho đời này chính thống, đời kia tiềm nguy thì thật là chủ quan.

Trong thời quân chủ dựa vào Nho giáo, họ nào cầm quyền cũng nhận là theo mệnh trời. Sử thần, viết sử đương triều, lại càng cho triều mình là chính thống.

Nếu bàn họ vua nào đáng hay không đáng, còn có thể bình phẩm ít nhiều. Họ đáng nhất là đã đánh lui ngoại xâm mà lên ngôi (Trưng-Vương, Bô-Cái Phùng-Hưng, Ngô-

Quyền, Lê-Hoàn, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ) ; họ đáng thứ nhì là đã nhất thống đất nước rồi lên ngôi (Đinh-Bộ-Lĩnh, Nguyễn-Ánh). Còn Lý, Trần, Hồ, Mạc thì hoặc lợi dụng cơ hội, hoặc tự tạo cơ hội mà lên ngôi đều là không đáng. Nhưng Lý Trần còn trở nên đáng vì trong triều đại đã có lúc cứu được quốc dân ra khỏi nạn ngoại xâm. Lê-Hoàn và Nguyễn-Huệ cũng gần ở trường hợp này nhưng đáng hơn. Đến như Hồ để mất nước, Mạc cắt đất nhường cho Minh để cầu được giúp trong cuộc nội chiến, thì đều có tội. Xét như vậy, kết quả cũng gần như theo thuyết Nho giáo chính ngụy, mà phải lý hơn.

Nhưng xét cả họ vua là bất công, mà xét cả chế độ quân chủ cũng vô ích vì đó thuộc về lịch sử. Ta nên xét từng cá nhân kẻ cầm quyền. Ai đã làm ích quốc lợi dân là kẻ đáng kính thờ và kẻ làm hại nước hại dân là kẻ đáng ghét.

Hoặc để phổ thông chuyện sử, hoặc để tượng trưng sử tụng, sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* đáng được tái bản, trong khi binh hỏa đang tiêu hủy biết bao nhiêu vết cũ về sử và văn. Còn như chỉ trích hay tán dương các câu văn, thì các độc giả đọc rồi sẽ tự đoán.

Nhà xuất bản còn yêu cầu tôi khảo cứu về nguồn gốc sách ấy. Trước đây ông Trần Văn Giáp, một nhà sử học đứng đắn, đã đăng bài « Ai làm ra sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* » ở tập san hội Trí Tri Hà-nội (năm 1934, số 3) khảo cứu tường tận và xác đáng.

Tuy vậy có một vài tiểu tiết chưa ổn. Sau đây tôi sẽ dùng phần lớn những tài liệu mà ông Trần đã dùng và thêm một vài tài liệu riêng khác nữa.

Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* là do những bản cũ sửa chữa lại. Tôi cũng khuyên nhà xuất bản cho in các bản cũ ấy để tiện sự so sánh và bổ ích cho lịch sử văn chương ở nước ta.

Tháng 5 D.L. năm 1949

Hoàng Xuân Hãn

DẪN

I. GỐC VÀ ĐỔI

Sách này không phải do một tác giả làm ra mà cũng không phải do nhiều tác giả cùng nhau làm trong một lúc. Chính là do một bản cũ mà nhiều người sửa chữa nhiều lần. Cho đến tên sách, mỗi lúc sách chữa thì tên cũng đổi. Ngày nay, ta còn tìm thấy bốn bản sử ca khác nhau, cũng với lối ghi chép của một vài sách khác, nó giúp ta tìm ra manh mối sự thay đổi.

1. Đại Nam Quốc sử diễn ca

Mỗi cuối cùng của sự sửa chữa là sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* thảo xong trong khoảng năm 1865-1870 ; và được khắc lần đầu tiên vào năm 1870. Tủ sách riêng còn có bản in đề « Tự-Đức năm thứ 23, Canh Tuất mùa hè », chính là bản ấy. Tuy nó không có tựa nhưng có một bản sao lại có một bài, tựa viết sau khi khắc độ vài tháng ¹ vì đề vào tháng 7 đầu thu năm ấy. Bài tựa này sau lại thấy đổi ít câu và khắc với bản khắc *Đại Nam Quốc sử diễn ca* năm 1873. Kẻ viết tựa là ông Phạm Đình Toái mà sau này tôi sẽ xét sự nghiệp kỹ càng. Trong tựa ; ông nói : « Sách Quốc sử diễn ca là ông Lê Ngô Cát, nguyên Án Sát Cao-bằng, vâng lệnh soạn ra. Ông Phạm Xuân Quế, hình bộ thị lang, có nhuận sắc. Cả thảy có 1887 câu. Sách ấy tự sự đủ và rõ : không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn thân học sĩ cũng thích xem... Nhưng lời văn phiền phức, người đọc phàn nàn vì khó nhớ. Tôi không tự lượng, trộm

lấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu soạn thành 1027 câu ».

Lại trong một bài tựa sách « *Nguyệt lãnh diễn âm* » ông Phạm Đình Toái bàn về sự dịch văn Tàu ra quốc âm theo lối ca lục bát (Quốc âm Từ diệu tự, in năm Thành-Thái thứ 2 1890) ông cũng nói : « Sách diễn bằng thể lục bát đã xong, thì có một quyển Quốc sử ca. Đó là lấy bản cũ mà bớt và chữa, lấy một phần mà thêm vào ba phần » (Sau này sẽ rõ tỉ số ấy).

Hai chứng ấy làm ta biết chắc chắn rằng bản *Đại Nam Quốc sử diễn ca* là do ông Phạm Đình Toái, trong khoảng năm 1860-1870, lấy một bản cũ mà bớt và chữa, rút ngắn lại còn gần nửa mà thôi.

2. Viết sử Quốc ngữ

Bản cũ ấy là sách gì ? Có phải như lời Phạm Đình Toái sách ấy là do Lê Ngô Cát soạn ra không ?

Sách *Đại Nam Thực-lục chính biên* (Tứ kỷ quyển thứ 16) chép : « Năm Tự-Đức thứ 10 (1857) tháng sáu Trần Dương Quang hàm thị giảng, coi viện Tập Hiền, lại tiến vua những sách tìm ở Bắc-kỳ. Trong đó có một bộ sử bằng quốc ngữ (nguyên văn : sử quốc ngữ nhất bộ) do một người học trò tỉnh Bắc-ninh nộp. Rồi tháng ba năm sau (quyển thứ 18) vua Tự-Đức sai các ông Phan Thanh Giản và Phạm Huy (coi sử quán) chọn kẻ giỏi quốc âm, coi việc chữa *Sử ký quốc ngữ ca* và nối thêm sử Lê Trịnh cho đến đời vua Xuất Đế (Chiêu-Thống). Các ông ấy bèn chọn các ông Lê Ngô Cát,

hàm biên tu, và Trương Phúc Hào, chức Tư vụ, để sung vào việc ấy ».

Những đoạn sách *Thực-lục* trên đây, so với hai lời tựa của Phạm Đình Toái đều phù hợp, và chứng rõ rằng : vua Tự-Đức truyền lệnh cho sử quán chữa và nôi một bản sử làm bằng lối ca tiếng ta. Ông Lê Ngô Cát và ông Trương Phúc Hào sung vào việc ấy. Phần mỗi người bao nhiêu ? Nay không biết, nhưng những kẻ đương thời, như Phạm Đình Toái, và Trương Vĩnh Ký (trong tựa bản quốc ngữ in năm 1875 tại Sài-gòn) đều chỉ nói đến Lê Ngô Cát. Vậy chắc rằng Lê Ngô Cát đã soạn phần lớn sách kia, mà tôi sẽ gọi tắt là bản Lê Ngô Cát.

Bản Lê Ngô Cát còn nữa không ? Nay ở các tư-gia còn thấy vài bản cũ Quốc sử viết bằng ca quốc âm. Một bản nhan đề *Lịch Đại Nam sử quốc âm ca* và một bản khác nhan đề *Việt sử quốc ngữ*. Hai bản ấy phần lớn giống nhau, nhưng sự khác nhau cũng rất nhiều, đủ chứng rằng bản trên (sẽ viết tắt là *Lịch Đại Nam sử*) là có người do quyển dưới (sẽ viết tắt là *Việt sử*) mà dụng công sửa chữa lại. Kể số câu thì bản *Việt sử* có 1916 câu (câu gồm hai vế lục và bát), và *Lịch Đại Nam sử* có 1884 câu. Nếu so sánh từng câu, ta thấy kẻ chữa đã bỏ hẳn từng câu từng vế, hay chữa cả vế hoặc chữa một vài chữ.

Theo Phạm Đình Toái, bản Lê Ngô Cát gồm 1887 câu, gần như bản *Lịch Đại Nam sử*. Đó là một cố làm ta nghi rằng hai bản là một.

Và nay ta lấy những câu tương đương, nhưng khác nhau, ở *Lịch Đại Nam sử* và ở *Việt sử*, rồi ta lại chọn trong các câu ấy những câu được giữ lại trong bản *Đại Nam Quốc sử*, để ta xét xem thoại *Đại Nam Quốc sử* giống thoại *Lịch Đại Nam sử* hay thoại *Việt sử*. Nhờ đó ta cũng đoán được bản nào là bản Phạm Đình Toái đã dùng. Kết quả của sự khảo sát là phần lớn theo văn của bản *Lịch Đại Nam sử*. Ví dụ về chuyện Phù Đổng Thiên vương, *Việt sử* viết : « Tướng thần hóa phép xung thiên, Áo nhung cỡi lại treo miền Vệ linh ». *Lịch Đại Nam sử* đổi ra : « Áo nhung cỡi lại Linh sơn, Lâng lâng thoát nợ trần hoàn lên tiên ». *Đại Nam Quốc sử* giữ nguyên như thế, chỉ có đổi hai chữ *lâng lâng* ra *thoắt* đà.

Hai chứng trên làm ta tưởng chắc rằng bản Lê Ngô Cát tức là bản *Lịch Đại Nam sử*. Nhưng có hai điều làm ta còn phải ngờ. Một là Phạm Đình Toái nói bản Lê Ngô Cát gồm 1887 câu, mà bản *Lịch Đại Nam sử* chỉ có 1884 câu. Tuy rằng ông có thể đếm lầm hoặc kẻ sao chép lầm chữ *Tứ* ra chữ *Thất*, nhưng hình như ông là người tính toán rất cẩn thận. Hai là trái với trên, nhiều chỗ văn *Đại Nam Quốc sử* theo văn *Việt sử* mà khác văn *Lịch Đại Nam sử*. Ví dụ như đoạn Hùng vương, *Việt sử* có câu : « Vũ là lạc tướng giữ quyền quân cơ ». *Lịch Đại Nam sử* chữa ra : « Vũ là lạc tướng chức chuyên nhung trù ». *Đại Nam Quốc sử* giữ nguyên thoại *Việt sử*.

Với những sự nhận xét trên ta thấy rằng : hoặc Phạm Đình Toái đã dùng một bản khác cả *Việt sử*, cả *Lịch Đại Nam sử*, gồm 1887 câu, do ai nhuận sắc bản *Việt sử* mà làm ra,

mà lại có người sau bỏ bớt ba câu để làm ra bản *Lịch Đại Nam sử* ; hoặc Phạm Đình Toái đã dùng cả hai quyển *Lịch Đại Nam sử* và *Việt sử* mà tham chiếu, nhưng ông chỉ nói trong tựa đến một quyển mà thôi.

Theo ý tôi, bản mà ông Phạm Đình Toái dùng là một bản ở trung gian hai bản *Lịch Đại Nam sử* và *Việt sử*, nó gần giống bản *Lịch Đại Nam sử*, nhưng dài hơn ba câu, và cũng có nhiều chữ giống *Việt sử* và khác *Lịch Đại Nam sử*.

Chính bản trung gian ấy, mà tôi đã gọi tắt là bản Lê Ngô Cát.

Nhưng thật ra, không phải hoàn toàn ông Lê Ngô Cát làm vì theo sử thì có Lê Ngô Cát và Trương Phúc Hào, và theo Phạm Đình Toái thì còn có Phạm Xuân Quế nhận sắc nữa.

Theo lý luận trên, ta có thể nhận ra rằng : bản Lê Ngô Cát (và Trương Phúc Hào) khởi thảo là bản *Việt sử quốc ngữ*. Bản *trung gian* nói trên (gọi tạm là bản Lê Ngô Cát) là đã có ông Phạm Xuân Quế hay người khác nữa nhận sắc. Sau đó lại có người bớt ba câu và sửa chữa thành ra bản *Lịch Đại Nam sử quốc âm ca*.

Còn tên *Đại Nam Quốc sử diễn ca* đặt cho bản của Phạm Đình Toái là tự ông này đặt ra. Các sách dịch khác của ông cũng mang tên tương tự, như *Lễ nguyệt lãnh diễn ca*, *Thi thất nguyệt diễn ca*, v.v...

3. Sử ký quốc ngữ ca

Ngược dòng lên nữa, đến quyển mà người học trò Bắc-ninh nộp. Tên sách là gì ? Ai làm ? Vào đời nào ? Bản ấy nay còn nữa không ?

Tôi đã có ý tìm ở cả thư viện Thuận hóa trước năm 1946 ; nhưng không còn thấy đâu nữa. Tên sách lúc tiền nộp chắc là *Sử ký quốc ngữ ca*. Tuy trong bản kê năm Tự-Đức thứ 10 (Thực-lục Tứ kỷ, quyển 16) viết : « *Sử quốc ngữ nhất bộ* » (một bộ sử bằng tiếng ta), nhưng sau *Thực-lục* chép rõ ràng hơn : tháng 3 năm Tự-Đức thứ 11, chép « *chữa sử ký quốc ngữ ca* » ; tháng 7 năm thứ 13 (quyển 2) có kê lại các sách đã tìm trước từ Quảng-bình trở ra, cũng chép tên ấy.

Ông Trần Văn Giáp (tập san Trí Tri 1934 số 3) nói rằng tác giả là người học trò Bắc-ninh kia. Sự ấy không đúng. Chưa kể về thời gian chênh lệch mà tôi sẽ biện sau, ta cũng hiểu rằng sách ấy là sách cũ mà người kia đem nộp. *Thực-lục* (tứ kỷ quyển 23) cũng nói rõ rằng : « Trước đó, vì làm Việt-sử, có phái viên chức đi tìm sách » và sau (quyển 16) chép rõ những tên người nào hiến sách nào. Các sách đều là sách cũ, như *An nam chí nguyên* chẳng hạn.

Thực-lục chép thêm (quyển 18) : « Vua sai chữa sách Sử Ký Quốc Ngữ ca và nối thêm sử đời Lê, Trịnh cho đến đời Xuất đế ». Vậy sách ấy chỉ chép đến cuối đời thuộc Minh mà thôi.

Nay còn một bản sử ta, bằng quốc âm thể lục bát, gồm có hai phần : phần chính từ đời HỒNG-BÀNG đến cuối đời thuộc Minh, và phần phụ rất ngắn, nói qua loa về Lê (không

có một chi tiết nào cả) cốt ý là để nói nhờ họ Trịnh mà Lê được trung hưng. Phần thứ hai chỉ có kết luận để đặt vài câu tán tụng Chúa-Trịnh. Vậy ta có thể coi sách ấy dừng ở cuối đời thuộc Minh như sách *Sử ký quốc ngữ ca* kia.

Ở đầu phần chính có đề mục *Thiên nam ngữ lục ngoại kỷ truyện* (nghĩa là sách sử Nam bằng tiếng nước Nam, phần ngoại kỷ). Hai chữ Thiên nam đời Lê hay dùng để chỉ nước ta như trong hiệu « Thiên nam động chủ » của Lê-Thánh-Tông, trong tên) bộ sách « Thiên nam dư hạ tập » viết đời Hồng-Đức.

Tôi đoán tên sách ấy là *Thiên nam ngữ lục*. Trong đoạn kết luận tán tụng Chúa-Trịnh có nói riêng về Hoằng tổ, tức là tên hiệu của Trịnh-Tộ (mất năm Nhâm Tuất 1662) sau khi mất. Ta có thể đoán rằng sách là bởi con Trịnh-Tộ, là Trịnh-Căn, sai một sử thần viết ² trong khoảng 1662-1709.

Tôi tin rằng sách *Sử ký quốc ngữ ca* tức là sách *Thiên nam ngữ lục* này. Nhưng người ta đã đề tên khác. Sự tin ấy còn vin vào một cứ khác nữa. Thư viện Đông phương Bác cổ ở Hà-nội còn một bản sao sách *Thiên nam ngữ lục*, sao vào khoảng đời Gia-Long ³. Sau quyển có chép bài tựa sách *Đại Việt sử ký tiếp lục* có thích nghĩa bằng quốc âm. Thế mà trong Thực-lục (Đệ tứ kỷ quyển 23) cũng có chép rằng tháng 9 năm Tự-Đức thứ 13 quan Nội các đem sách *Việt sử tiếp lục giải âm* (1 bản in cũ, 3 bản in mới) dâng vua xem. Xét ra hai sách *tiếp lục* này là một ⁴. Sách này hình như cũng tìm được ở Bắc đem về. Có lẽ sự ghép hai quyển *Thiên nam ngữ lục* và *Tiếp lục* trong một bản sao, và sự ghép hai

quyển *Sử ký quốc ngữ ca* và *Tiếp lục* trong Thực-lục, không phải tình cờ mà có ; cho nên rất có thể rằng sách *Sử ký quốc ngữ ca* dâng vua năm 1857 là sách *Thiên nam ngữ lục*.

5

Dẫu ta có tìm được bản *Sử ký quốc ngữ ca* hay không, ta cũng chắc rằng Lê Ngô Cát đã không theo đó mà sửa. Đầu sách ông viết : « Lan đài dừng bút thành thơ, Vâng đem quốc ngữ diễn lời sử xanh » Cuối sách ông lại nhắc lại : « Vâng truyền theo sách diễn lời » (theo Việt sử) hay là « Nghĩa đen theo sách diễn lời » (theo Lịch Đại Nam sử). Vậy ông đã lấy sử bản Hán văn, rồi ông dịch hoàn toàn mới. Xét giọng văn ta cũng thấy từ đầu chí cuối đều một người viết ra.

4. Tóm tắt

Nói tóm tắt lại, sau khi biện chứng kỹ càng, ta có thể kết luận rằng :

Chúa-Trịnh (có lẽ Trịnh-Căn 1682-1709) giao cho một sử quan soạn sách *Thiên Nam ngữ lục*, chép sử nước ta từ HỒNG-BÀNG đến cuối đời thuộc Minh.

Năm Tự-Đức thứ 8 (1855), vua sai sử thần soạn sách Việt-sử, và sai tìm sách cũ để tra cứu. Một học trò tỉnh Bắc-ninh dâng quyển *Sử ký quốc ngữ ca*, có lẽ tức là quyển *Thiên nam ngữ lục* (1857).

Năm Tự-Đức thứ 11 (1858), vua sai sử thần chữa sách ấy và thêm đoạn sử Lê Trịnh. Các ông Lê Ngô Cát và Trương Phúc Hào được sung vào việc ấy và soạn ra sách *Việt sử quốc ngữ* (1860).

Ông Phạm Xuân Quế có nhuận sắc, bỏ bớt 29 câu và chữa nhiều câu, nhiều chữ, thành một quyển mà ta đặt lên là *Việt sử quốc ngữ nhuận chính*.⁶

Có người lại sửa chữa quyển « nhuận chính » này, bớt 3 câu và đổi nhiều chữ, làm thành ra sách *Lịch Đại Nam sử quốc âm ca*.

Vào khoảng năm 1865, ông Phạm Đình Toái tự ý đem bản « nhuận chính » trên mà chữa rất kỹ càng, rút từ 1887 câu xuống 1027 câu (xem chi tiết sau) ông lại đưa cho một vài nho sĩ như ông Phan Đình Thực sửa chữa. Thành ra sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (1870).

BẢNG TÓM TẮT

1. Thiên Nam ngữ lục (còn) (*Thiên Nam minh giám*) (*Sử ký quốc ngữ ca*) 1682-1709
2. Việt sử quốc ngữ (còn) 1858-1860
3. Việt sử quốc ngữ nhuận chính
4. Đại Nam Quốc sử diễn ca (còn) 1865-1870
5. Lịch Đại Nam sử quốc âm ca (còn)

II. XUẤT BẢN

Có lẽ bản *Thiên nam ngữ lục* có được khắc, vì đời Lê các Chúa-Trịnh cho khắc nhiều sách lắm. Nhất là sách này lại do chúa sai làm và Chúa-Trịnh-Căn lại thích văn quốc-âm. Các bản in đời Lê nay còn rất ít nhưng đủ mọi loại, cho nên tôi nghĩ như vậy.

Còn bản *Việt sử quốc ngữ* thì tuy rằng vua Tự-Đức sai làm, nhưng hình như sau đó ít để ý tới. Trong *Thực-lục*

thường chép đầy đủ về việc vua sai làm sách và việc dâng các sách đã soạn, song không hề chép đến việc dâng sách sử ca lúc soạn xong. Trái lại, có chép vào năm Tự-Đức thứ 13 (1860) : « Vua thưởng những người đã dâng sách... Còn như các sách Sử ký quốc ngữ không có gì dùng làm Việt sử được, thì thôi đi (không thưởng) ».

Bấy giờ, về chính trị, trong nước loạn lạc lung tung và về việc làm sách, vua còn sai làm nhiều bộ to tát lắm, *Việt sử* (1855) *Thánh-tổ thực-lục* (từ đời Thiệu-Trị) *Khâm định đại bảo giám* (1860) *Đại việt văn tuyển Hi triều văn tuyển* (1860). Về việc khắc thì ở Kinh đô không sẵn thợ như ở Bắc, mà rất bận khắc các sách Thực-lục. Vì những cơ ấy sách *Việt sử quốc ngữ* hình như bị bỏ rơi. Còn chuyện truyền tụng rằng vua thưởng cho Lê Ngô Cát một tấm lụa và hai đồng tiền bạc có lẽ thật và để an ủi công khó nhọc của ông. Chắc ông không lấy làm hài lòng cho lắm, cho nên truyền rằng ông có câu ca đùa : « Vua khen thẳng Cát có tài ! Thưởng cho chiếc khố (*nói với người khác thì : tấm lụa*) với hai đồng tiền ! »

Vì sách không khắc ra, nên càng nhiều kẻ nhuận chính. Trong các bản sửa chữa xong chỉ có bản *Đại Nam Quốc sử diễn ca* được khắc. Đó không những nhờ bản này ngắn và được nhiều người thích hơn các bản khác, nhưng cốt nhờ óc thực tế của hai nhà nho Phạm Đình Toái là người sửa chữa và Đặng Huy Trứ là quan bình chuẩn ở Hà-nội mà có một nhà xuất bản ở Hà-nội, hiệu Trí-Trung-Đường.

Hiệu Trí-Trung-Đường này đã xuất bản nhiều sách nhất là sách của Đặng Huy Trứ. Ông Đặng Huy Trứ trước tác rất

nhieu, nhờ hiệu Trí-Trung-Đường mà sách ông được khắc rất đẹp. Ông lại thích xem sách người khác. Hễ thấy quyển nào có giá trị, ông lại khuyên đem hiệu ông khắc bản.

Trong lời tựa sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, Phạm Đình Toái nói rõ rằng sau khi sửa chữa xong và đưa cho vài nho sĩ sửa chữa, ông định dâng lên vua. Nhưng ông can việc, bị cách, nên đành mang sách cất đi. « Mùa xuân năm nay – Tự-Đức thứ 23, 1870 – tôi cáo bệnh về Hà-nội. Bèn đem sách cho quan bình chuẩn Đặng Huy Trứ xem. Đặng quân xem lấy làm thích bèn giao cho hiệu Trí-Trung-Đường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình ».

Xem vậy bản khắc đầu tiên là do nhà Trí-Trung-Đường ở Hà-nội làm năm 1870. Nay thư viện tư gia còn bản in ấy. Trương đầu đề « Tự-Đức thứ 23, năm Canh Ngọ 1870 – mùa hè – Trí-Trung-Đường giữ bản khắc ».

Xét ra thì thấy Phạm Đình Toái vì miễn cưỡng mà để Đặng Huy Trứ giữ bản khắc. Nhất là trong bản khắc ấy Đặng Huy Trứ lại không có vài lời giới thiệu và tán dương những kẻ viết sách và nhất là Phạm Đình Toái. Mà Phạm Đình Toái lại là người thích những lời phê bình khen của các quan lớn (*xem sau*). Tất nhiên ông lấy làm méch lòng nên đầu mùa thu năm ấy, ông viết bài tựa mà tôi sẽ dịch để đầu sách này. Mấy câu « Bản khắc cũng do hiệu của Đặng quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình » tỏ ý bất bình của ông.⁷

Ba năm sau, sự bất bình ấy càng thấy rõ. Phạm Đình Toái tự mình thuê khắc một bản thứ hai. Ông lấy bài tựa cũ, chữa lại để giảng vì sao ông làm như vậy. Ông nói : « Quan Bình chuẩn Đặng Huy Trứ thấy, lấy làm thích, đã cho khắc bán, nhưng giá bán cao, sự in và sự mua có nhiều điều chưa tiện. Cho nên tôi khắc lại để cho mọi người dùng chung ».

Xem đó là sự bất hòa không những vì danh mà cả vì quyền lợi nữa. Nhưng may mà có sự danh lợi ấy nên có hai bản khắc và sách được phổ thông.

Theo lời Phạm Đình Toái trong bài tựa « Quốc âm từ điệu » viết năm Đồng Khánh Bính tuất (1886) nói rõ thêm : « Tôi có khắc riêng một bản sửa ca, có quan Tiến sĩ Lê Đình Diên phê bình, so với bản của Đặng Quân thì tốt hơn. Nay bản gổ lạc vào nhà buôn ở phố Nghệ-an ». Chính đó là bản khắc 1873. Ông Trần Văn Giáp có thấy bản in này ở Ninh-bình. Nó có bài tựa thứ hai viết năm 1873 và có lời bình của ông Nghè Cúc Linh, tức là Lê Đình Diên.

Năm Tự-Đức thứ 34 (1881) Trí-Trung-Đường khắc lại, và sau này Quảng Thịnh Đường ở Hàng-gai, Hà-nội cũng khắc lại nữa.

Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên đem in sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* bằng chữ la-tinh. Bản in tại Sài-gòn năm 1875 còn có (Thư viện trường Đông ngữ ở Paris có một bản, xem bài ông Trần Văn Giáp). Chắc rằng Trương Vĩnh Ký dùng bản in ở Trí-Trung-Đường 1870) vì trong tựa ông chỉ nói đến Lê Ngô Cát là tác giả, chứ không biết đến Phạm Đình Toái.

III. ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

1. Phần sửa chữa

Đại Nam Quốc sử diễn ca gồm một phần nguyên văn của Lê Ngô Cát (không kể các người nhuận chính) và một phần văn của Phạm Đình Toái.

Trong tựa sách Phạm Đình Toái kể rõ ràng cách sửa chữa và thành phần sự sửa chữa. Trong các bản khắc, ông lại đánh dấu những câu còn giữ nguyên như cũ hay giữ một phần. Ông nói : « Nguyên có 1887 câu, tôi rút ngắn và bổ khuyết thành 1027 câu. Lấy nguyên tác chỉ hơn 300 câu (396 câu), trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc đổi vài ba chữ, hoặc theo ý mà đổi lời, hoặc sửa dọn mà đổi vào, hoặc lấy vế lục ở câu nầy, vế bát ở câu kia mà hợp làm một câu. Tóm tắt kê như sau :

- Bản của Lê Ngô Cát có 1887 câu
- Nay bớt đi thêm vào còn 1027 câu
- Trong đó : nguyên tác 396 câu
- Đổi mới 631 câu

Câu nào dùng nguyên tác đều có đánh dấu khuyên ở đầu đề ghi lấy ».

Đoạn sau, độc giả sẽ thấy vài thí dụ sự sửa chữa ấy.

2. Cớ sao sửa chữa ?

Trong tựa, Phạm Đình Toái nói văn Lê Ngô Cát dài dặc. Tuy ông không nói ra, nhưng ông cũng chê có đoạn quê hay lời thực thà quá. Vì những lẽ ấy, ông chữa. Mục đích ông là dọn sao cho gọn để dễ đọc thuộc lòng, và trau gọt để câu

văn thanh nhã. Cho nên sau khi chữa rồi ông tự nhận rằng : « so với các (chứng rằng ông dùng nhiều bản cũ chẳng ?) bản cũ thì gọn hơn và lịch sự hơn ». Lời ấy đúng chứ không phải khoe khoang. Sự gọn thì đã rõ ràng, vì ông bỏ gần một nửa sách.

Muốn thấy rõ kết quả của sự sửa chữa, tôi dẫn một chứng làm thí dụ. Về đoạn hai bà Trưng, Lê Ngô Cát viết :

*Bà Trưng quê ở châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên.
Rủ em Trưng Nhị cùng lên (quê),
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã xuống gần Long-biên.
Đuổi người Tô-Định chạy liền (thực thà),
Một mình gánh vác mấy bên quan hà.
Lĩnh nam chín quận gần xa,
Đất ta lại giả về ta một đường (thực thà),
Tự tôn là hiệu Trưng-vương,
Đóng đô Mê-lãnh cũng phương đất nhà.*

Trên đây những vế có dấu * là vế sẽ được giữ, xét ra đều là những vế hay nhất trong đoạn trên. Những vế bị chữa hoàn toàn hay bị bỏ, đều có lời thật thà, quê hay dài quá. Độc giả so sánh với văn Phạm Đình Toái (xem từ vế 331 đến vế 340). Thay đổi vế thứ ba bằng « *Chị em nặng một lời nguyện* » tuy tối nghĩa nhưng lịch sự hơn. Thay hai vế 7, 8 bằng « *Hồng-quần nhẹ bước chinh yên ; Đuổi ngay Tô định dẹp tan biên thành* » thành văn hoa hơn nhiều. Còn 4 vế cuối hơi dài và lời lẽ cũng thực thà, nên đã dọn lại làm

hai vế : « *Đô kỳ đóng cõi Mê-linh ; Lĩnh nam riêng một triều đình nước ta* ». Tuy bỏ mất câu tự xưng là Trưng-Vương, nhưng nói lập triều-đình riêng thì ý cũng vậy.

3. Điều bất-lợi của sự sửa chữa

Thu ngắn ắt là phải bỏ bớt ý. Huống chi Phạm Đình Toái đã bỏ gần nửa sách cũ. Tất nhiên ông đã bỏ nhiều đoạn sử. Đó cũng là một lối ước lược để giữ những việc lớn và bỏ chi-tiết đi. Nhưng có khi lại muốn giữ chi tiết mà chỉ nói bóng thoáng quá, làm như kẻ đọc đã biết chuyện rồi và chỉ bởi một vài chữ nhắc đến là nhớ tới. Làm như vậy, văn gọn gàng, nhưng nghĩa tối.

Điều thứ hai là gọt dũa trau dồi câu văn, nhiều lúc làm mất cái khí tự nhiên của người thi-sĩ đã để vào trong. Lời thật thà có khi lại có thi-vị hơn là câu văn sáo.

Kể ra một thí dụ. Về chuyện Triệu-Âu, hai bản Việt sử và Lịch Đại Nam sử đều có câu : « *Phất phơ giải yếm vắt lưng* ».

Tục truyền rằng Lê Ngô Cát đã viết : « *Vú dài ba thước vắt lưng* » chắc là đúng, vì phần chú thích bằng Hán văn bên cạnh đều chép : « *Nhụ trường tam xích thi ư bối hậu* » (Vú dài ba thước vắt ra sau lưng). Sự đổi *Vú* ra *giải yếm* đây không phải là lỗi Phạm Đình Toái, nhưng nhân tiện, tôi vạch rõ một tính cách « *nhuận chính* » của các nho sĩ ta. Đây là do các quan khảo lại sợ nói đến « *Vú dài ba thước* » là không « *đứng đắn* » và sợ vua Tự-Đức quở ! cho nên đổi ra « *Phất phơ giải yếm* ». Còn bản Phạm Đình Toái dùng có

câu « *Vú dài...* » hay không, ta không biết nữa, nhưng ta coi như là có.

Bây giờ. tôi lại nói đến sự Phạm Đình Toái sửa chữa đoạn này. Nguyên văn là :

*Cửu-chân sinh có một nàng,
Tên là Triệu-Ấu cương cương lạ thay.
Gươm thần ngang dọc trên tay,
Tiền thân ấy kịp môn-sài nhị Trưng.
Vú dài ba thước vắt lưng,
Cưỡi voi gióng trống, bên rừng trẩy (hay bước) ra.
Cũng toan cất gánh sơn-hà,
Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam.
Trời còn chứng kể hung tham,
Sa cơ mụ lại thác làm thần-linh.*

Phạm Đình Toái thu lại còn tám vế (*xem từ vế 395 đến 402*). Nếu so sánh hai lời văn thì độc-giả sẽ thấy rằng lời văn giản dị, tự nhiên, hùng tráng của một nhà thi sĩ, đã bị đổi ra bằng một giọng văn tẻ chĩnh, nghiêm trang, nhưng vô vị, của một nhà văn cử nghiệp.

IV. PHẠM ĐÌNH TOÁI

1. Thân-thế

Tác giả chung sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* là Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái. Riêng đây, tôi sẽ xét qua về Phạm Đình Toái.

Ông là người tỉnh Nghệ-an, huyện Quỳnh-lưu, thôn Quỳnh-đôi, ở phía đông ga Cầu-giát trên đường sắt Hà-nội –

Vinh. Làng Quỳnh-đôi là một làng văn học bậc nhất trong nước ta từ đời Lê trung hưng trở về sau. Chỉ họ Hồ mà kể đến năm 1852, có 5 tiến sĩ, 82 tú trường (Cử nhân), 180 tam trường (tú tài).

Họ Phạm cũng là họ có tiếng. Phạm-Đào đậu hương cống đời Lê là tổ-phụ ông Đình Toái. Thân sinh ông Đình Toái là Đình Trọng đậu hương cống năm Gia-Long Quý Dậu (1813). Khi làm đốc học, vì không chịu khuất ông hiệp-trấn Thân Văn Giai trong việc ông này tư túi trong cuộc khảo hạch, nên bị cách chức về nhà. Ông dạy con cái đều học giỏi. Tính ngạnh khái là đặc tính của họ Phạm này. Sau này Đình Toái cũng hay cãi cọ với người, làm quan cũng bị cách chức nhiều lần.

Phạm Đình Toái là con thứ hai. Ông có tự Thiệu-du. Học hay chữ. Sách *Quỳnh-đôi hương biên* khen ông có tài hoa chắc đậu to. Nhưng sau chỉ đậu cử nhân khoa Thiệu-Trị Nhâm Dần (1842). Được bổ làm quan, ông lần lượt làm tri huyện tri phủ, án sát Bình-định, bổ chánh Sơn-tây và coi việc kho.

Ông bị khiển trách vì lạm của kho. Bị cách chức, nhưng ông lại được phục chức đến Án sát Sơn-tây. Rồi lại bị cách chức. Ông lại tìm cách mộ quân xin đi đánh giặc, sau được phục chức tri phủ Lâm-thao (1896)⁸. Năm Tự-Đức thứ 23 (1870) ông cáo bệnh về Hà-nội. Ông đã chữa nên sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* trước khi bị cách chức lần thứ hai (chừng khoảng năm 1865). Về sau được phục nguyên hàm. Xét qua sự nghiệp và văn-thơ, ta nhận thấy ông là một

người ưa hoạt động, có sáng kiến, khác các thường nho. Cho nên người đồng thời cho ông là hiếu sự ; nghĩa là hay gây chuyện. Chắc vì vậy, nên hay bất hòa với làng nước, với đồng-liêu.

Tính ông tự phụ, văn thơ làm ra thì muốn tìm những người danh vọng bình phẩm để hái lời tán tụng. Nhưng đó cũng là thường bệnh hay thường lệ của các nhà văn.

2. Văn-chương thể lục-bát

Văn chương ông trau dồi. Nhưng hình như không có gì đặc sắc về sáng tác. Ông chỉ ưa dịch văn Trung-hoa, và đặc điểm của ông là lúc về già ông chuyên trị lối ca lục bát, mà ông đã hiểu thấu chỗ hay và chỗ ích.

Năm 1886, ông đã viết bài tựa sách dịch thiên Nguyệt-lãnh trong kinh Lễ. Nhân đó, ông bàn về « Quốc âm từ điệu », nghĩa là từ điệu tiếng ta, rất rõ ràng, và tán dương thể lục bát một cách rất hùng hồn.

Ông giảng rõ đặc điểm của thể lục bát : một vần ở luôn ba vế, một vế lục ở giữa hai vế bát ; vần ấy ở đuôi vế bát trên, ở vế lục, rồi ở « lưng » vế bát dưới ; chữ cuối vế bát dưới lại là vần mới cho câu sau. Rồi ông tiếp : « như thế thì một câu có hai vế mà ba chữ vần, hai câu có bốn vế mà sáu chữ vần... Đọc chữ vần đuôi vế lục thì biết chữ vần lưng vế bát, đọc vần đuôi ở câu trước thì biết chữ vần đuôi vế lục ở câu sau. Vế này liền vế kia, vần này để vần khác. Tuy có trăm nghìn vế mà vận diện tiếp tục không cùng, đã tiện cho sự ngâm nga, mà lại dễ nhớ. Đó là thể văn tuyệt diệu ở nước ta ».

Ông chú ý đến tính cách thiên nhiên của điệu lục bát : « Tao nhàn hào khách mở miệng thành câu, khuê phụ điền phu buông lời đúng điệu. Cho đến các khúc ngạn-ngữ ca-dao, các câu trẻ con đùa hát, mà cũng đều tự nhiên đúng thể. Lại có kẻ dùng toàn chữ nho làm bài ca theo thể ấy. Người Trung-hoa, tới chơi nước ta lấy đọc, thì không ai không khen phục. Như vậy thể ấy dễ dùng cho người ta chẳng phải ít ».

3. Quan-niệm công-lợi

Ông nhắc lại các bài văn ca xưa truyền lại, như *Tứ thời khúc*, *Kim Vân Kiều*, *Phan-Trần* và tán dương nhưng ông có một quan niệm khác đối với thể ca lục bát.

Với óc thực tế của ông, ông nghĩ đến cách lợi dụng thể văn dễ đặt, dễ nhớ kia, để giúp vào sự học các kinh, truyện, sử, v.v... Ông nói : « Nước ta ở xa về phía nam, âm-ngữ khác Trung-hoa. Kẻ học trò, nhà thức giả, tuy tập văn tự Trung-hoa mà nói năng ngâm ca thì không dờn bỏ tiếng nước nhà. Há ta lại cho rằng chỉ chữ nho là tao nhã mà thôi, và chê quốc âm là thô鄙 ? » Nhưng những tác phẩm ấy đều là lời phong nguyệt không thể làm bài dạy được. Cho nên ông muốn dùng thể lục bát để diễn những thiên kinh sử khó nhớ, thành những bài ca dễ học thuộc lòng.

4. Tác-phẩm công-lợi

Quan niệm này ông có, lúc về già, ngồi dạy học trò và con cháu ở nơi tị loạn, tại làng Cát-xuyên, huyện Hoàng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, ông đã áp dụng nhiều. Ngoài sách sử ca làm lúc còn trẻ, ông đã gò vắn nắn câu mà dịch những

thiên khúc-mắt nhất trong các kinh như *Nguyệt lãnh* ở kinh *Lễ*, *Thất nguyệt tiểu hung* ở kinh *Thi*, *Trung dung dịch quái*.

Ví dụ, bài *Nhật hành Triền độ* ở trong thiên *Nguyệt lãnh* nói rõ đường mặt trời đi qua nhị thập bát tú trong một năm :

*Nhật hành ở các ngôi sao,
Cứ trong Nguyệt lãnh tháng nào mà suy.
Kể từ giêng **THẤT**, hai **KHUÊ**,⁹
Ba sang **VỊ** tú, bốn về **TẤT** tinh,
TỈNH năm, **LIỄU** sáu lưu-hành,
Bảy đương **DỤC** phận, tám kinh **GIỐC** triền,
Chín **PHÒNG**, mười **VỊ** tương liên,
ĐẦU sang mười một, **NỮ** truyền mười hai.*

Tuy rằng phải dùng nhiều chữ nho mới đặt được gọn gàng và lưu loát, nhưng ta phải nhận rằng ông có một kỹ thuật làm văn lục bát rất cao. Đối với dân ta phải học những môn thiên văn bằng chữ nho, một bài ca như thế này, dầu có một vài chữ phải giảng nghĩa, còn dễ học, dễ nhớ gấp bội một bài chữ Hán.

Dầu sao dùng văn như thế chỉ là phương diện công-lợi đưa tới những tập « bị vong », chứ không phải là văn chương.

5. Văn-chương dịch

Lúc còn trẻ tuổi, ông là một tay tài hoa, cho nên quan niệm công-lợi về văn chưa chuyên choán hết nguồn văn của

ông. Ông đã từng dịch nhiều thơ tình cảm, nhất là thơ Đường, Tấn, Tống. Bấy giờ chưa chuyên trị thể lục bát, cho nên thơ Đường luật như bài *Thiên thai* và nhiều bài khác được dịch ra thể thất ngôn.

Ví dụ bài *Tiên-nữ tống Lưu Nguyễn xuất động* (Tiên nữ đưa Lưu Nguyễn ra ngoài động). Nguyên văn và nghĩa xuôi như sau :

Ân cần tương tống xuất Thiên-thai
(Ân cần đưa nhau ra khỏi Thiên-thai)

Tiên cảnh na năng khước tái lai
(Sao có thể trở lại cõi tiên)

Vân dịch ký qui tu cưỡng ẩm
(Lúc về rồi nên găng uống rượu hơi mây này)

Ngọc-thư vô sự mặc tần khai
(Không có việc gì thì chớ vội mở bức thư ngọc này)

Hoa lưu động-khẩu ưng trường tại
(Hoa ở cửa cộng còn ở đó mãi)

Thủy đáo nhân gian định bất hồi
(Nước xuống nhân gian ắt không trở lại)

Trù trưởng khuê đầu từng thử biệt
(Ngận ngùi đầu ngọn khe, từ nay sẽ biệt nhau)

Bích sơn, minh nguyệt chiếu thương đài
(Núi biếc, trăng sáng chiếu rêu xanh)

Ông dịch :

Khẩn-khoản đưa chàng quá động Thiên,

*Cõi tiên hầu dễ lại quen miền.
Rượu mây về đó xin càng nhắm,
Thơ ngọc rồi ra chớ mở nhìn.
Hoa động cầm màu còn dỗi nở,
Nước trần xuôi lối há quanh lên.
Ngận ngùi bên suối chia từ ấy,
Núi những rêu xanh bóng nguyệt in.*

Những bài trường-thiên đều dịch ra thể lục bát, ví dụ các bài *Qui khứ lai từ*, *Xuân giang thu nguyệt*, *Tương tiến tửu*, v.v... những bài ấy đều được dịch bằng một giọng rất lưu loát.

Sau đây tôi sao bài dịch *Xuân giang nguyệt dạ* (đêm trăng trên sông mùa xuân) của Trương Nhược Hư :

*Nước xuân sông biển dấy đều,
Trăng kia trên biển theo chiều nước sinh.
Sóng trườn ngàn dặm long lanh,
Sông xuân đâu chẳng trăng thanh ấy mà !
Dòng sông quanh bọc chòm hoa,
Trăng soi hoa rạng như là tuyết đông.
Giữa trời sương thoảng như không,
Trên ghềnh cát quáng xa trông bóng tà.
Nước trời một thức nào pha,
Giữa vời leo lẻo gương nga một màu.
Bên sông ai thấy trăng đầu,
Trăng sông từ trước năm nào soi ai ?
Người sinh xiết kể đời đời,
Vùng trăng xem mấy năm trời khác nao.
Trăng kia soi những người nào,*

Nước sông chỉ thấy ào ào đưa xuôi.
Mây bay thăm thăm tuyệt vời,
Sông phong (cây phong) luống để khiến người sầu buồn.
Kìa ai đem chiếc thuyền con,
Nọ lâu trắng bạc người còn nhớ đâu.
Bóng trắng rạng đứng trên lầu,
Giải niềm ly biệt soi vào đài gương.
Bóng mảnh thấp thoáng còn vương,
Nhịp tràm (chày) phảng phất như đường dạo khơi.
Cùng trông nào máng làm hơi,
Nguyễn theo vầng nguyệt lần soi cung chàng.
Chim bay mờ mịt dặm trường,
Lập lờ cá nháy nước càng sóng ran.
Đầm sương đêm mảnh hoa tàn,
Nào người xuân muộn hương quan chứa về.
Nước mưa xuân sắc qua kỳ,
Duênh sông trắng lại xế về non tây.
Dầm dầm trắng biển úp mây,
Tiêu-tương, Kiệt-thạch đường này còn khơi.
Theo trăng về, ấy mấy người ?
Long đong thả lặn, ngằm ngùi bến cây.

Không cần bài chữ nho, đọc thiên trên ta cũng cảm thấy
tấm lòng ngậm ngùi của người khuê phụ mong chồng trong
lúc đêm xuân, ngằm trăng trên mặt nước.

6. Sáng-tác

Không biết Phạm Đình Toái có ưa sáng tác không ? Hiện
nay tôi chưa được thấy những văn ông tự làm, trừ một bài

ca làm cho con hát trong mấy bữa tiệc đãi những người lạc-quyên ở phủ Lâm-thao năm Tự-Đức 21 (1868). Có những câu :

*Ngoài hiên tơ trúc dập dìu,
Tiếng ca cao thấp, chén quỳnh đầy vơi.
Lòng chiều đợi giọng khuyên mời,
Dọt ơn hòa với mùi đời cũng say.
Lạt nồng là thói xưa nay,
Cùng nhau gọi một chén này làm ghi.
Mới hay thiên tài nhất kỳ,
Rời ra ắt cũng có khi trùng-phùng.*

Lời văn chải chuốt dễ dàng như vậy buộc ta phải nghĩ rằng chắc ông còn sáng tác nhiều. Nhưng dẫu sao nữa, ta cũng nhận chắc chắn rằng ông có kỹ thuật làm ca lục bát, ông thích dựa vào ý người mà chải chuốt câu văn. Và lúc về già ông càng sinh kỹ thuật mà đem những thiên Hán văn khô khan ra để diễn thành ca.

Nói tóm lại ông giàu kỹ thuật hơn tài sáng tác. Những văn ông viết còn lại có :

1. Đường thi diễn âm.

2. Quốc âm diễn ca (gồm những bài Qui khi lai tử, Xuân giang hoa nguyệt dạ, Tương tiến tửu, Tiết phụ ngâm, Điền gia tạp hứng, Chính khí ca).

3. Quốc âm từ điệu là tự của 4 quyển sau :

4. Nguyệt lãnh diễn ca

5. Thất Nguyệt diễn ca

6. Tiểu hung diễn ca

- 7.** Nhật khắc trường đoản ca
- 8.** Trung Dung diễn ca
- 9.** Dịch quả diễn ca
- 10.** Đại Nam Quốc sử diễn ca
- 11.** Nhị Thánh cứu kiếp chân kính diễn ca
- 12.** Quỳnh-lưu Tiết phụ truyện (Chữ nho)

Tháng năm D.L. 1949
Hoàng Xuân Hãn

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA : LỜI THUẬT (LẦN ĐẦU)

Sách Quốc sử diễn ca là ông Lê Ngô Cát, nguyên làm án-sát Cao-bằng, vâng lệnh soạn ra (Ông người làng Hương-lang huyện Chương-đức, tỉnh Hà-nội). Ông Phạm Xuân Quế, hình bộ thị lang, có nhuần sắc. Cả thấy có 1887 câu. Sách ấy tự-sự đủ và rõ. Không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn-thân, học sĩ, ai cũng thích xem. Ấy vì sách chép việc nước ta, xem qua một lượt là đủ hết. Nhưng lời văn phiền phức ; kẻ đọc phàn nàn vì khó nhớ. Tôi *không tự lượng sức mình* ¹⁰ trộm lấy sách ấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu, soạn thành 1027 câu. Lấy nguyên tác chỉ hơn 300 câu (396 câu) ¹¹, trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc đổi vài ba chữ, hoặc theo ý mà đổi lời, hoặc sửa dọn mà đổi vần, hoặc lấy vế lục ở câu này, vế bát ở câu kia mà hợp làm một câu. Trải hai năm mới xong thành sách. Tôi đã được quan Án Sát Nam-định Phan Đình Thực và các quan khác ¹² cùng nhuận chính thêm. So với các bản cũ thì gọn và lịch sự hơn :

« Tôi loan viết tinh tể lại để tiến trình, may chi được chấp nhận thì cũng không phụ bề trên xem đọc. Nhàn mắc việc quan bề bộn, tôi lại bị tội, lòng muốn không toại được. Bèn bỏ hòm cất đi. Mùa xuân năm nay, tôi cáo bệnh về Hà-nội đem sách cho quan Bình chuẩn Đặng Huy Trứ xem ¹³. Đặng-quân xem lấy làm thích, bèn giao cho hiệu Tri-trung

*đường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình ».*¹⁴

Đời vua ta chuộng văn. Trước thuật không bỏ những việc nhỏ ở biên phương. Hoặc là có lúc đem tiến được. *Vậy có thể đợi mong nhưng chưa giám chắc.*¹⁵

Bấy giờ là : *Tự-Đức năm thứ 23 Canh ngọ (1870), đầu thu ngày tốt.*¹⁶

Cẩn thuật :

- Song quỳnh (nghĩa là huyện Quỳnh-lưu, làng Quỳnh-đôi)
- Phạm Đình Toái tự Thiếu-du
- Bản của Lê quân 1887 câu
- Bản này bớt ra thêm vào thành 1027 câu
- Trong đó dùng nguyên tác 396 câu
- Đổi mới 631 câu
- Phàm vế nào dùng nguyên tác, thì đầu vế có đánh dấu khuyên để ghi.

Có quan song-nguyên hoàng giáp Nguyễn Hữu Lập (hiệu Nhu-phu), quan Tổng đốc Bình-phú, tiến-sĩ Hoàng Văn Tuyển, quan Hàn lâm thị độc, tiên sĩ Lê Đình Diên (hiệu Cúc linh) phê bình.

PHẦN THỨ NHẤT : THỜI-KỲ MỞ NƯỚC (Từ thế kỷ 29 đến thế-kỷ 2 trước Giê-su)

ĐOẠN THỨ NHẤT : NHÀ HỒNG-BÀNG (2879-258 trước Giê-su)

1. Mở đầu

1. Nghìn thu gặp hội thăng-bình,¹⁷
Sao Khuê sáng vẽ văn-minh giữa trời.¹⁸
Lan-đài dừng bút thành thời,¹⁹
Vâng đem quốc-ngữ diễn lời sử xanh.
Nam-giao là cõi ly-minh,²⁰
Thiên-thư định phận rành rành từ xưa.²¹
Phế-hưng đổi mấy cuộc cờ,²²
Thị-phi chép để đến giờ làm gương.²³

LỜI GIẢI. – gặp lúc thái-bình, đem sử nước nhà diễn ra tiếng ta, ghi chép sự thịnh-suy và hay dở để làm gương.

2. Kinh-Dương-Vương

Kể từ trời mở viêm-bang,²⁴
10. Sơ đầu có họ Hồng-Bàng mới ra.
Cháu đời Viêm-đế thứ ba,
Nổi dòng hỏa-đức gọi là Đế-minh.²⁵
Quan-phong khi giá Nam hành,²⁶
Hay đâu Mai-lĩnh duyên sinh Lam-kiều.²⁷
Vụ-tiên vừa thưở đào yêu,²⁸
Xe loan nổi gót tơ điều kết duyên.

Dòng thần sánh với người tiên,
Tinh-anh nhóm lại thánh-hiền nổi ra.
Phong làm quân-trưởng nước ta,²⁹
20. Tên là Lộc-tục, hiệu là Kinh-dương.
Hóa-cơ dựng mối luân-thường,³⁰
Động-đình sớm kết với nàng Thần-long.
Bến hoa ứng vẻ lưu hồng,³¹
Sinh con là hiệu Lạc-long trị-vì.

LỜI GIẢI. – cháu ba đời vua Viêm-đế bên tàu (thế-kỷ 29 tr. G.s.), tên là Đế-minh đi tuần phương Nam lấy Vụ-tiên, sinh ra Lộc-Tục. lộc-Tục được phong làm vua nước ta lấy hiệu là Kinh-dương-vương. Kinh-dương-vương lấy Thần-long sinh ra Lạc-long-quân.

3. Lạc-long-quân và Âu-cơ

Lạc-long lại sánh Âu-ky,
Trăm trai điềm ứng hùng bi lạ đường.³²
Noãn-bào dù chuyện hoang đường,³³
Ví xem huyền-điều sinh Thương khác gì ?³⁴
Đến điều tan-hợp cũng kỳ,
30. Há vì thủy hỏa sinh-ly như lời.
Chia con sự cũng lạ đời,
Qui sơn, qui hải khác người biệt-ly.
Lạc-long về chốn Nam-thùy,³⁵
Âu-cơ sang nẻo Ba-vì Tản-viên.³⁶
Chủ-trương chọn một con hiền,
Sửa sang việc nước nổi lên ngôi rồng.

LỜI GIẢI. – Tục truyền vua Lạc-long-quân lấy Âu-cơ đẻ ra một trăm trứng nở ra một trăm con trai. Một hôm Lạc-long-quân bảo Âu-cơ « ta vốn dòng rồng, nàng vốn dòng tiên, nước lửa vốn không hợp ». Rồi chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha xuống mạn bể, để con cả làm vua. Đó là vua Hùng-vương. Các con ở núi sinh ra dân thượng-du, các con ở đồng-bằng sinh ra dân miền xuôi.

4. Hùng-vương và Nước Văn Lang

Hùng-vương đô ở châu Phong,³⁷
Ấy nơi Bạch-hạc hợp dòng Thao-giang.³⁸
Đặt tên nước là Văn-lang,

40. Chia mười lăm bộ, bản-chương cũng liền.³⁹

Phong-châu Phú-lộc, Chu-diên,
Nhận trong địa-chí về miền Sơn-tây ;
Định-yên, Hà-nội đổi thay,
Ấy châu Giao-chỉ xưa nay còn truyền.
Tân-hưng là cõi Hưng, Tuyên,
Vũ-ninh tỉnh Bắc, Dương-tuyền tỉnh Đông ;
Thái, Cao hai tỉnh hỗn-đồng,
Ấy là Vũ-định tiếp cùng biên-manh ;⁴⁰
Hoài-hoan ; Nghệ ; Cửu-chân ; Thanh ;

50. Việt-thường là cõi Trị, Bình trung-châu.

Lạng là Lục-hải thượng-du,
Xa khơi Ninh-hải thuộc vào Quảng-yên.
Bình-văn, Cửu-đức còn tên,⁴¹
Mà trong cương-giới sơn-xuyên chưa tường.

Trước sau đều gọi Hùng-vương,
Vua thường nổi hiệu, quan thường nổi tên.

Lạc-hầu là tướng điều-nguyên,⁴²
Vũ là Lạc-tướng giữ quyền quân-cơ ;
Đặt quan Bồ-chính hữu-tư,

60. Chức-danh một bức, đẳng-uy một loài.⁴³

LỜI GIẢI. – Hùng-vương đóng đô ở châu Phong, đặt tên nước là Văn-lang và chia nước ra làm mười lăm bộ, trong đó có bộ nay còn tên mà không biết đích là ở đâu. Vua quan điều theo lệ cha truyền con nối mà gọi cùng tên : vua là Hùng-vương, quan văn là Lạc-hầu, Tướng võ là Lạc-tướng, quan nhỏ là Bồ-chính, con vua là Quan-lang, con gái vua là Mị-nương.

5. Giao-thiệp với Trung-hoa

Vừa khi phong-khí sơ-khai,
Trinh-nguyên xảy đã gặp đời Đế-Nghiêu.⁴⁴
Bình-dương nhật nguyệt rạng kiêu,⁴⁵
Tấm lòng quì, hoắc cùng đều hướng-dương.⁴⁶
Thần-quy đem tiến Đào-đường,⁴⁷
Bắc Nam từ ấy giao-bang lá dẫu.
Man-dân ở chốn thượng-lưu,⁴⁸
Lấy nghề chài lưới làm điều trị-sinh.⁴⁹
Thánh-nhân soi xét vật-tinh,
70. Đem loài thủy-quái vẽ mình thổ-nhân.⁵⁰
Từ sau tục mới văn thân,⁵¹
Lợi dân đã dấy, hại dân cũng trừ.

Dối truyền một mối xa-thư,⁵²
Nước non đầm ăm, mây mưa thái-bình.
Vừa đời ngang với Chu-Thành,⁵³
Bốn phương biển lặng, trời thanh một màu.
Thử thăm Trung-quốc thế nào,
Lại đem bạch-trĩ dâng vào Chu-vương.
Ba trùng dịch-lộ chưa tường,⁵⁴
80. Ban xe ti-ngộ chỉ đường Nam-qui.⁵⁵

LỜI GIẢI. – Đời vua Đế-Nghiêu bên Tàu, Hùng-vương đem tiến con rùa thần. Dân ta sống về nghề chài lưới hay bị giống giảo làm hại. Hùng-cương bảo dân vẽ vào người ; loài thủy-quái trông thấy tưởng cùng loài không làm hại nữa. Từ đấy có tục vẽ mình. Đời nhà Chu bên Tàu (năm 1109 tr. G.s.), Hùng-vương sai người đem dân chim bạch-trĩ ; lúc về nhà Chu cho xe có kim chỉ-nam để biết đường về nước.

6. Chuyện Phù-Đồng Thiên-Vương

Sáu đời Hùng vận vừa suy,
Vũ-ninh có giặc mới đi cầu tài.
Làng Phù-đồng có một người,
Sinh ra chẳng nói, chẳng cười trơ trơ.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần-tướng đợi chờ phong-vân.⁵⁶
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngồi, thoắt nói muôn phần khích-ngang.⁵⁷
Lời thưa mẹ, dạ cần-vương,⁵⁸
90. Lấy trung làm hiếu một đường phân-minh.

Sứ về tâu trước thiên-đình,
Gươm vàng, ngựa sắt đề binh tiến vào.
Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.
Áo nhung cởi lại Linh-san,⁵⁹
Thoắt đà thoát nợ trần-hoàn lên tiên.
Miếu-đình còn dấu cố-viên,⁶⁰
Chẳng hay chuyện cũ lưu-truyền có không ?

LỜI GIẢI. – Đời Hùng-vương thứ sáu, trong nước có giặc, vua cho sứ đi cầu người tài. Bấy giờ ở làng Phù-đồng, nay thuộc tỉnh Bắc-ninh, có nhà sinh một con trai đã ba tuổi mà không biết nói. Nghe sứ đi rao, người con trai ấy bỗng nói được, xin với mẹ cho đi đánh giặc, và bảo với sứ-giả về tâu với vua đúc cho một con ngựa sắt và một thanh gươm vàng. Rồi người ấy nhảy lên ngựa cầm gươm ra đánh một ngày giặc tan. Đến núi Linh-sơn (nay là Sóc-sơn) người ấy cởi áo bỏ lại rồi biến mất. Nay còn đền thờ ở làng Phù-Đổng.

7. Chuyện Sơn-Tinh và Thủy-Tinh

Lại nghe trong thửa Lạc-Hùng,⁶¹
100. Mị-Châu có ả, tư-phong khác thường.⁶²
Gần xa nức tiếng cung-trang,⁶³
Thừa-long ai kẻ đông-sàng sánh vai.⁶⁴
Bỗng đâu vừa thấy hai người,
Một Sơn-Tinh với một loài Thủy-Tinh .
Cầu hôn đều gửi tấc-thành,⁶⁵

Hùng-vương mới phán sự tình một hai.

Sính-nghi ước kịp ngày mai,⁶⁶

Ai mau chân trước, định lời hứa-anh.⁶⁷

Trống lâu vừa mới tan canh,

110. Kiệu-hoa đã thấy Sơn-Tinh chực ngoài.

Ước sao lại cứ như lời,

Xe loan trăm cỗ đưa người nghi-gia.⁶⁸

Cung đàn tiếng địch xa xa,

Vui về non Tản, oán ra bể Tần.

Thủy-Tinh lữ bước chậm chân,

Đùng đùng nổi giận, đem ân làm thù.

Mưa tuôn gió thổi mịt mù,

Ào ào rừng nọ, ù ù núi kia.

Sơn-thần hoá phép cũng ghê,

120. Lưới giăng dòng Nhị, phen che ngàn Đoài.⁶⁹

Núi cao sông cũng còn dài,

Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen.

LỜI GIẢI. – Vua Hùng-vương thứ 18 có một người con gái đẹp là Mị-Châu. Sơn-Tinh và Thủy-Tinh cùng đến xin cưới làm vợ. Vua bảo ngày hôm sau ai đem đồ lễ đến trước thì vua gả cho. Sơn-Tinh đến trước lấy được Mị-Châu đưa về núi. Thủy-Tinh nổi giận làm ra mưa gió và dâng nước lên đánh. Sơn-Tinh cũng hoá phép làm ra sấm chớp đánh lại. Ngày nay mỗi năm về mùa hạ, nước ở triền sông Nhị-hà lại lên to. Dân quê cho đó là do Thủy-Tinh đánh ghen mà sinh ra.

8. Chuyện Chử-Đồng-Tử và Tiên-Dung

Bổ-di còn chuyện trích-tiên,⁷⁰
Có người họ Chử ở miền Khoái-châu.
Ra vào nường nấu hà-châu,⁷¹
Phong-trần đã trải mấy thâu cùng người.⁷²
Tiên-dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa Đăng-các buồm xuôi Nhị-hà.⁷³
Chử-đồng ẩn chốn bình-sa,⁷⁴
130. Biết đâu gặp gỡ lại là túc-duyên.⁷⁵
Thừa-lương nàng mới dừng thuyền,⁷⁶
Vây màn tắm mát kề liền bên sông.
Người thực-nữ, kẻ tiên-đồng,
Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.
Giận con ra thói mây mưa,
Hùng-vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về.
Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hoá về Bồng-châu.⁷⁷
Đông-an Dạ-trạch đâu đâu,
140. Khói hương nghi-ngút truyền sau muôn đời.

9. Hết đời HỒNG-BÀNG

Bể dâu biến đổi cơ trời,
Mà so Hồng-Lạc lâu dài ai hơn ?
Kể vua mười tám đời truyền,
Hai ngàn năm lở vững bền khôn lay.
Một dòng phụ-đạo xưa nay,⁷⁸
Trước ngang Đường-đế sau tầy Noãn-vương.⁷⁹

LỜI GIẢI. – Nhà Hồng-Bàng truyền được mười tám đời, cộng 2.622 năm, tức là bắt đầu từ đời vua Nghiêu bên Tàu đến đời vua Chu-Noãn-vương bên Tàu thì hết (từ 2879 đến 258 tr. G.s.)

ĐOẠN THỨ HAI : NHÀ THỰC (258-207 tr. G.s.)

1. Thần Kim-quy giúp vua Thục

Thục từ dứt nước Văn-lang,
Đổi tên Âu-lạc, mới sang Loa-thành.

Phong-khô là đất Vũ-ninh,⁸⁰

Xây thôi lại lở, công trình biết bao.

150. Thục-vương thành ý khẩn-cầu,
Bồng đầu giang-sứ hiện vào kim-qui.⁸¹

Hoá ra thưa nói cũng kỳ,

Lại tường cơ-cớ bởi vì yêu-tinh.

Lại hay phù phép cũng linh,

Vào rừng sát quỷ, đào thành trừ hung.

Thành xây nửa tháng mà xong,

Thục-vương cảm tạ tấm lòng hiệu-linh.⁸²

Lại bàn đến sự chiến-tranh,

160. Vuốt thiêng để lại tạ-tình quân-vương.

Dặn sau làm máy Linh-quang,⁸³

Chế ra thần nỏ, dự phòng việc quân.

LỜI GIẢI. – Nhà Thục lên thay nhà Hồng-Bàng đổi tên nước là Âu-lạc và đóng đô ở Loa-thành Vua Thục xây thành mãi không được. Có thần Kim-qui hiện lên giúp vua trừ yêu-

quái xây xong thành. Lúc từ giã vua, thần lại biểu một cái vuốt để làm cái nẫy nỏ phòng khi có giặc đến thì bắn.

2. Trung-hoa đánh Âu-lạc

Bấy giờ gặp hội cường Tần,
Tầm ăn lá Bắc, toan lần càn Nam.

Châu-cơ muốn nặng túi tham,⁸⁴

Đồ-Thư, Sử-Lộc sai làm hai chi.

Lĩnh-nam mấy chốn biên-thuỳ,
Quế-lâm, Tượng-quận thu về bản-chương.

Đặt ra úy, lệnh rõ ràng,⁸⁵

170. Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn.

Hai người thống-thuộc đã quen,

Long-xuyên, Nam-hải đôi bên lẫn dần.⁸⁶

Chia nhau thuỷ bộ hai quân,

Tiên-du ruổi ngựa, Đông-tân đổ thuyền.⁸⁷

Thục-vương có nỏ thần truyền,

Muôn quân buông một lượt tên còn gì ?

Nhâm-Hiêu mắc bệnh trở về,

Triệu-Đà lại khiến sứ đi xin hoà.

Bình-giang rạch nửa sơn-hà,⁸⁸

180. Bắc là Triệu-uy, Nam là Thục-vương.

LỜI GIẢI. – Bấy giờ bên Tàu, vua Tần Thuỷ-Hoàng thấy miền Nam nhiều châu ngọc liền sai Đồ-Thư và Sử-Lộc đem quân chiếm Lĩnh-nam, đặt quận huyện, rồi lại sai Nhâm-Hiêu và Triệu-Đà cai-trị Nam-hải và Long-xuyên để tìm cách lẫn dần Âu-lạc. Nhâm-Hiêu và Triệu-Đà chia hai đường thuỷ-bộ kéo sang ta đến Tiên-du (thuộc Bắc-ninh) và Đông-

tân (gần Hà-nội). Nhờ có nỏ thần Thục-vương đánh tan giặc. Sau Nhâm-Hiêu ốm chết. Triệu-Đà xin hoà và phân biên-giới.

3. Trọng-Thuỷ và Mị-Châu

Mặt ngoài hai nước phân cương,⁸⁹
Mà trong Triệu lại mượn đường thông-gia.

Nghĩ rằng : Nam Bắc một nhà,
Nào hay hôn-cầu lại ra khẩu-thù.⁹⁰

Thục-cơ tên gọi Mị-Châu,⁹¹
Gả cho Trọng-Thuỷ, con đầu Triệu-vương.

Trăm năm đã tạc đá vàng,
Ai ngờ thế-tử ra đàng phụ ân.⁹²

Tóc tơ tỏ hết xa gần,
190. Thừa cơ đem máy nỏ thần đổi đi.

Tĩnh-thân giả tiếng Bắc-qui,⁹³
Đình ninh dận hết mọi bề thuỷ-chung.

Rằng : « Khi đôi nước tranh-hùng,
« Kẻ Tần người Việt tương-phùng đâu đây ?⁹⁴

« Trùng-lai dù họ có ngày,⁹⁵

« Nga-mao xin nhận dấu này thấy nhau ».⁹⁶

Cạn lời thẳng ruột vó câu,⁹⁷
Quản bao liễu oán, hoa sầu nẻo xa.

LỜI GIẢI. – Triệu-Đà hỏi con gái Thục-Vương là Mị-Châu cho con giai cả là Trọng-Thuỷ. Thục-Vương gả Trọng-Thuỷ ở gửi rể, lập mưu bảo vợ cho xem cái nỏ thần rồi thừa cơ đánh đổi lấy cái vuốt Kim-qui. Trọng-Thuỷ lấy cơ thăm cha

trở về Tàu. Trước khi từ-biệt còn hẹn cùng vợ rằng mai sau nếu hai nước đánh nhau, Mị-Châu chạy đi đâu thì cứ rắc lông ngỗng cho chồng biết lối theo tìm.

4. Triệu-Đà diệt Thục

Giáp-binh sắp sẵn từ nhà,
200. Về cùng Triệu-úy, kéo ra ải Tần.
An-Dương cậy có nỏ thần,
Vi-kỳ còn hãy ham phần vui chơi. ⁹⁸
Triệu-quân ruổi đến tận nơi,
Máy thiêng đã mất thế người cũng suy.
Vội vàng đến lúc lưu-li,
Còn đem ái-nữ đề-huê sau yên.
Nga-mao vẫn cứ lời nguyện, ⁹⁹
Để cho quân Triệu theo liền bóng tinh.
Kim-qui đâu lại hiện linh,
210. Mới hay giặc ở bên mình không xa.
Bấy giờ Thục-chúa tỉnh ra, ¹⁰⁰
Dứt tình phó lưởi Thái-A cho nàng.
Bể Nam đến bước cùng đường, ¹⁰¹
Văn-tê theo ngọn suối vàng cho xuôi.
Tính ra nước Thục một đời,
Ở ngôi vừa được năm mươi năm tròn.
Nghe thần rồi lại tin con, ¹⁰²
Cơ-mưu chẳng nhiệm thôi còn trách ai ?

LỜI GIẢI. – Triệu-Đà đã sửa soạn sẵn kéo quân sang đánh. Thục vương tin rằng vẫn còn có nỏ thần, không hề phòng, bị đánh thua. Vua đèo Mị-Châu lên sau ngựa mà

chạy. Mị-Châu rắc lông ngỗng, như trước đã hẹn với Trọng-Thủy ; quân Triệu cứ theo đấy mà đuổi. Thần Kim-qui hiện lên bảo vua là giặc ngồi sau lưng, vua chém Mị-Châu rồi nhảy xuống bể tự-tử. Nhà Thục làm vua được một đời, năm mười năm (257-207 tr. G.s.)

ĐOẠN THỨ BA : NHÀ TRIỆU (207-111 trước G.S.)

1. Triệu-Vũ-Vương thần phục nhà Hán

Triệu-vương thay nổi ngôi trời,
220. Định đô cứ-hiểm đóng ngoài Phiên-ngu. ¹⁰³
Loạn Tần gặp lúc Ngư-hồ, ¹⁰⁴
Trời nam riêng mở dư-đồ một phương.
Rồng Lưu bay cỡi Phiếm-dương, ¹⁰⁵
Mới sai Lục-Giả đem sang ấn-phù. ¹⁰⁶
Cỡi nam lại cứ phong cho,
Biên-thùy gìn giữ cơ-đồ vững an.
Gặp khi gà Lữ gáy càn, ¹⁰⁷
Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng.
Vì ai cấm chợ ngăn sông,
230. Để cho đứt nẻo quan-thông đôi nhà. ¹⁰⁸
Thân-chinh hỏi tội Tràng-sa, ¹⁰⁹
Mân, Âu muôn dậm mở ra một lần. ¹¹⁰
Hán Văn lấy đức mục-lân, ¹¹¹
Sắc sai Lục-giả cứu-thần lại sang.
Tỉ-thư một bức chiếu vàng, ¹¹²
Ngỏ điều ân-ý, kể đường thủy-chung.

Triệu-vương nghe cũng bằng lòng,
Mới dâng tạ-biểu một phong vào châu. ¹¹³

Ngoài tuy giữ lễ chư-hầu,
240. Trong theo hiệu để làm đầu nước ta. ¹¹⁴
Trăm hai mươi tuổi mới già,
Tính năm ngự-vị kể già bảy mươi. ¹¹⁵

Lời giải : Triệu-Đà sáp-nhập nước Âu-lạc vào quận Nam-hải lập thành nước Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngu và nhân lúc bên Tàu có loạn tự xưng làm vua (năm 207 tr. G.s.). Đó là Triệu-Vũ-Vương.

Khi Lưu-Bang đã thống-nhất được nước Tàu và lập ra nhà Hán, liền sai Lục-giả sang phong cho Vũ-vương (196 tr. G.s.)

Lưu-Bang (tức là Hán-Cao-Tổ) chết ; Lữ-hậu chiếm quyền ở Tàu, rồi cấm không cho người Hán buôn bán đồ kim-khí với Nam-việt. Triệu-Vũ-vương nghi cho Trường-Sa-vương xui Lữ-Hậu nên đem quân đánh quận Tràng-sa (tỉnh Hồ-nam nước Tàu).

Lữ-hậu mất, Hán-Văn-đế lên ngôi, lại sai Lục-giả sang sứ, lấy lời lẽ mà dụ Triệu-Vũ-vương, Vũ-vương lại qui-phục nhà Hán, nhưng ở trong nước vẫn xưng là Vũ-đế.

2. Triệu-Văn-Vương và Triệu-Minh-Vương

Văn-vương vừa nổi nghiệp đời,
Lửa binh đâu lại động ngoài biên-cương.
Phong thư tâu với Hán-hoàng,
Nghĩa-thanh sớm đã giục đường cất quân. ¹¹⁶

Vương-Khôi vâng lệnh tướng-thần,
Ái-lang quét sạch bụi trần một phương.
Hán-đình có chiếu ban sang,
250. Sai con Triệu lại theo đường cống-nghi. ¹¹⁷
Xe rồng phút bỗng mây che,
Minh-vương ở Hán lại về nối ngôi.
Bợm già bỗng rấm họa-thai, ¹¹⁸
Vợ là Cù-thị vốn người Hàm-đan.
Khuy-nh-thành quen thói hồng-nhan, ¹¹⁹
Đã chuyên sủng-ái lại toan tranh-hành. ¹²⁰
Dâng thư xin với Hán-đình,
Lập con thế-tử, phong mình cung-phi. ¹²¹

Lời giải : Triệu-Văn-Vương lên ngôi được hai năm thì có giặc Mân-Việt vào quấy rối biên thùy. Văn-Vương cầu cứu nhà Hán. Hán sai Vương-Khôi đem quân dẹp xong, rồi gọi Văn-Vương sang châu. Văn-Vương sai Thái-tử là Anh-Tề đi thay.

Anh-Tề ở mười năm ở bên Hán, đến khi Văn-Vương mất thì về nối ngôi, lấy hiệu là Minh-Vương (125 tr. G.s.)

Vợ là Cù-thị, người Hán, cũng theo về. được vua yêu chuộng. Cù-thị xin cho con mình làm thế-tử.

3. Cù-thị xin nhập Hán

Ai-vương thơ-ấu nối vị,
260. Mẹ là Cù-hậu, nhiều bề riêng tây.
Cầu phong đã rắp những ngày, ¹²²
Ngoài thông Bắc-sứ trong gầy lệ-giai. ¹²³

Khéo đâu dắc dứ lạ đời,
Sứ là Thiếu-Quý vẫn người tình-nhân.
Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao hoan đôi mắt, hòa thân một lòng.
Nghĩ rằng : về Hán là xong,
Tình riêng phải mượn phép công mới già.
Lâm thư gửi sứ đưa qua ;

270. Mẹ con đã sắm sửa ra sang châu.

LỜI GIẢI. – Minh-Vương mất, Ai vương lên ngôi, còn ít tuổi. Nhà Hán sai An-quốc Thiếu-Quý sang sứ. Thiếu-Quý là nhân-tình cũ của Cù-thị, mẹ Ai-vương. Cù-thị và Thiếu-Quý tư-thông và bàn tính với nhau xui Ai-vương sang châu nhà Hán và dâng Nam-việt cho nhà Hán (113 tr. G.s.)

4. Lữ-Gia phá mưu Cù-Thị

Lữ-Gia là tướng ở đầu,
Đem lời can gián bày mưu xa gần.
Một hai ngăn đón hành trần,¹²⁴
Để cho Triệu-bích về Tần sao nên.¹²⁵
Nàng Cù đã quyết một bên,
Lại toan mượn lấy sứ quyền ra tay.¹²⁶
Tiệc vui chén cúc giờ say,
Mắt đưa cao thấp, giáo lay dùng dằng.
Đang khi hoan-yến nửa chừng,¹²⁷
280. Lữ-Gia biết ý ngập ngừng bước ra.
Chia quân cấm-lữ về nhà,¹²⁸
Tiềm-mưa mới họp năm ba đại-thần.¹²⁹

Đôi bên hiềm-khích thêm phần,
Mụ Cù yếu sức, sứ-thần non gan.

LỜI GIẢI. – Lữ-Gia là tể-tướng Nam-việt, can ngăn. Cù-thị ỷ thế sứ nhà Hán, mời Lữ-gia đến dự yến, định giết đi. Lữ-gia biết mưu trốn thoát rồi họp một ít tướng-sĩ đem quân vây thành.

5. Hán đánh Nam-việt

Vũ-thư đặt đến Nam-quan,¹³⁰
Hán sai binh-mã hai ngàn kéo sang.
Lữ-Gia truyền hịch bốn phương :
Nổi Hưng thơ đại, nổi nàng dâm-ô ;¹³¹
Tình riêng chim Việt ngựa Hồ,¹³²
290. Chuyên văn báu ngọc các đồ sạch không.
Rắp toan bán nước làm công,
Quên ơn thừa trước, không lòng mai sau.¹³³
Cũng từng Lữ-Trĩ khác đâu,¹³⁴
Chồi non chẳng bẻ, rễ sâu khó đào.
Quan-binh một trận đổ vào,
Lửa nào tiếc ngọc, nắng nào tiếc hoa.

LỜI GIẢI. – Tin đưa về Hán-triều, vua Hán liền sai hai ngàn quân sang đánh Nam-việt. Lữ-Gia truyền hịch kể tội âm-mưu của Cù-thị, đem quân vào thành giết Cù-thị, Ai-vương và sứ nhà Hán, rồi tôn thái-tử Kiến-đức lên làm vua, hiệu là Vệ-Dương-vương (112 tr. G.s.)

6. Nhà Triệu mất

Vệ-Dương lên nối nghiệp nhà,

300. Trong là quốc-nạn, ngoài là địch-nhân.

Hai nghìn giết sạch Hán-quân,

Đem cờ sứ-tiết để gần ải-quan. ¹³⁵

Tạ-từ giả tiếng nói van,

Mấy nơi yếu-hại sai quan đề phòng. ¹³⁶

Bỗng đâu Hán lại tiếp sang,

Một kỳ tịnh tiến năm đường giáp-công. ¹³⁷

Trong thành một ngọn lửa thông,

Chiêu hàng ngoài mạc hội-đồng các dinh. ¹³⁸

Chạy ra lại gặp truy-binh, ¹³⁹

Vệ-vương, Lữ-tướng buộc mình cửa hiên. ¹⁴⁰

Kể từ Triệu-lich kỷ-niên, ¹⁴¹

310. Năm ngoài chín chục, ngôi truyền năm vua.

Trách ai gây việc tranh đua,

Vẫn dài vận nước, được thua cơ trời.

LỜI GIẢI. – Lữ-gia đánh tan hai nghìn quân Hán đem cờ của sứ nhà Hán đến cửa quan xin giả và tạ lỗi. Trong khi ấy thì vẫn đề-phòng các nơi hiểm-yếu. Hán chia năm ngả kéo quân sang đánh, đốt thành và dụ quân-sĩ Nam-việt đầu hàng. Vệ-Dương-Vương và Lữ-Gia bị bắt rồi bị hại (111 tr. G.s.)

PHẦN THỨ HAI : THỜI-KỲ CHỐNG BẮC- THUỘC (Từ thế-kỷ 2 tr. G.s. đến thế-kỷ 10 s. G.s.)

ĐOẠN THỨ TƯ : NHÀ HÁN VÀ HAI BÀ TRƯNG (111 tr. G.s. – 43 s. G.s.)

1. Chính-sách nhà Tây-Hóa

Giao-châu mới thuộc nước người,
Ấy về Tây-Hán là đời Nguyên-phong. ¹⁴²

Bản-đồ vào sách hỗn-đồng, ¹⁴³
Đất chia chín quận, quan phong thú-thần. ¹⁴⁴

Đầu sai Thạch-Đái trị dân,
Cầm quyền tiết-việt giữ phần phong cương. ¹⁴⁵

Tuần-tuyên mới có Tích-Quang, ¹⁴⁶
320. Dạy dân lễ-nghĩa theo đường hoa-phong. ¹⁴⁷

Nhâm-Diên khuyên việc canh-nông,
Đổi nghề ngư-liệp về trong khuê-điền. ¹⁴⁸

Sính-nghi lại giúp bổng tiền, ¹⁴⁹
Khiến người bần-khổ thỏa-nguyên thất-gia. ¹⁵⁰

Văn-phong nhức dấy gần xa, ¹⁵¹
Tự hai hiền-thú ấy là khai tiên. ¹⁵²

Luân-hồi trăm có dư niên, ¹⁵³
Trải qua Đông-Hán thừa-tuyên mấy người.

LỜI GIẢI. – Nhà Hán chia Nam-việt ra làm chín quận,
đặt quan cai-trị. Thứ-sử đầu tiên là Thạch Đai. Đến thế-kỷ

thứ nhất, có Tích-Quang, thái-thú quận Giao-chỉ, dạy dân Nam-việt theo lễ nghĩa của người Hán ; và Nhâm Diêm, thái-thú quận Cửu-chân, khuyến-khích việc canh-nông, dạy dân làm ruộng thay nghề chài lưới săn bắn, lại giúp tiền cho người nghèo để lập gia-thất.

2. Hai bà Trưng dựng nền độc lập

Đường-ca lâu đã vắng lời, ¹⁵⁴

330. Đến như Tô-Định lại người chí hung.

Bà Trưng quê ở châu Phong, ¹⁵⁵

Giận người tham-bạo thù chồng chẳng quên.

Chị em nặng một lời nguyện,

Phất cờ nương-tử thay quyền tướng-quân. ¹⁵⁶

Ngàn Tây nổi áng phong-trần, ¹⁵⁷

Ầm ầm binh-mã xuống gần Long-biên. ¹⁵⁸

Hồng-quần nhẹ bức chinh-yên, ¹⁵⁹

Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên-thành. ¹⁶⁰

Đô-kỳ đóng cõi Mê-Linh, ¹⁶¹

340. Lĩnh-nam riêng một triều-đình nước ta. ¹⁶²

Ba thu gánh vác sơn-hà,

Một là báo-phục hai là bá-vương.

Uy-thanh động đến Bắc-phương,

Hán sai Mã-Viện lên đường tiến-công.

Hồ-tây đưa sức vẫy vùng, ¹⁶³

Nữ-nhi chống với anh-hùng được nao ?

Cấm-kê đến lúc hiểm-nghèo, ¹⁶⁴

Chị em thất-thế cũng liều với sông.

Phục-Ba mới dựng cột đồng,
350. Ài-quan truyền dấu biên-công cõi ngoài.
Trưng-vương vắng mặt còn ai ?
Đi về thay đổi mặc người Hán-quan.

LỜI GIẢI. – Đầu thế kỷ thứ nhất, thái-thú quận Giao-chỉ là Tô-Định, là người tàn-ác, lòng dân oán giận. Tô-Định giết Thi-Sách là chồng bà Trưng-Trắc. Bà Trưng Trắc liền cùng em là Trưng-Nhị nổi lên đem quân đánh Tô-Định. Tô-Định chạy trốn, hai bà chiếm Long-biên và 64 thành nữa, rồi xưng làm vua, đóng đô ở Mê-linh (làng Hạ-lôi, tỉnh Phúc-yên bây giờ). Được ba năm, Nhà Hán sai Mã-Viện là một người tướng giỏi và lão luyện đem quân sang đánh.

Hai bên đánh nhau ở Hồ Tây (Hà-nội) mấy lần, quân hai bà không địch nổi, phải rút về Cấm-kê (Vĩnh-yên, phủ Vĩnh-tường). Mã-viện lại tiến đánh Cấm-kê. Quân hai bà tan vỡ. Hai bà chạy đến xã Hát-môn (tỉnh Sơn-tây) thì gieo mình xuống sông Hát-giang mà tự-tử. Hát-giang là chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng-hà. Bây giờ là mồng 6 tháng 2 năm quý-mão (tức là 43 s. G.s.). Từ đấy nước-ta lại thuộc vào nhà Hán.

Trước khi rút quân về, Mã-Viện sai dựng một cột đồng ở biên-giới Giao-chỉ để ghi võ-công của mình. Bây giờ không biết cột đồng ở đâu. Các sách Tàu và ta đều nói ở vùng Lạng-sơn, chắc lầm. Có thuyết nói ở gần Đèo-ngang, phía nam Hà-tĩnh, trên đảo con ở Vũng chùa. Đó là giới-hạn nước Hán, vì nước Hán gồm cả Giao-chỉ.

ĐOẠN THỨ NĂM : GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43-544 s. G.s.)

1. Chính-sách nhà Đông-Hán

Trái Minh, Chương đến Hiếu, An, ¹⁶⁵
 Tuần-lương đã ít, tham-tàn thiếu đâu. ¹⁶⁶
 Mới từ Thuận-đế về sau, ¹⁶⁷
 Đặt quan thứ-sử thuộc vào chức phương. ¹⁶⁸
 Kìa như Phàn-Diễn, Giả-Xương,
 Chu-Ngu, Lưu-Tảo dung-thường kể chi. ¹⁶⁹
 Trương-Kiều thành-tín phủ-tuy, ¹⁷⁰
360. Chúc-lương uy-đức man-di cũng gần. ¹⁷¹
 Hạ-Phương ân-trạch ngấm nhuần, ¹⁷²
 Một châu tiết-việt hai lần thừa-tuyên. ¹⁷³

LỜI GIẢI. – Sau khi bà Trưng mất, quan cai-trị nhà Hán
 tốt thì ít mà tham-tàn thì nhiều. Đến đời Thuận-đế nhà Hán
 trở đi mới đặt lại Thứ-sử. Khi Phàn-Diễn, Giả-xương, Chu-
 Ngu và Lưu-Tảo cai-trị tàn ác thì dân nổi lên nhiều phen.
 Sau Tàu cử Trương-Kiều, Chúc-Lương sang thì phủ dụ được
 dân Tượng-lâm và Cửu-chân. Dân quận Nhật-nam nổi lên
 thì Hạ-Phương hai lần sang hiệu dụ được.

2. Lý-Tiến, Lý-Cầm làm quan nhà Hán

Tuần-lương lại có Mạnh-kiên, ¹⁷⁴
 Khúc ca Giả-phủ vang miền trung-châu. ¹⁷⁵
 Ba năm thẳng-trạc về châu, ¹⁷⁶
 Thổ-quan Lý-Tiến mới đầu Nam-nhân.
 Sớ kêu : « Ai chẳng vương-thần, ¹⁷⁷
 « Sĩ-đồ chi để xa gần khác nhau ? » ¹⁷⁸
 Tình-tử động đến thần-lưu, ¹⁷⁹

370. Chiếu cho cống-sĩ bổ châu huyện ngoài. ¹⁸⁰

Lý-Cầm châu chức điện-đài,
Nhân khi Nguyên-đán kêu lời xa xôi.

Rằng : « Sao phủ-tái hẹp hòi ? ¹⁸¹

« Gió mưa để một cõi ngoài viêm-phương ». ¹⁸²

Tấm-thành cũng thấu quân-vương, ¹⁸³

Trung-châu lại mới bổ sang hai người. ¹⁸⁴

Nước Nam mấy kẻ nhân-tài,
Mới cùng người Hán chen vai từ rầy.

LỜI GIẢI. – Giả-Mạnh-Kiên làm thứ-sử, biết thương người và liêm-chính khiến dân cảm-phục. Khi về Tàu, lại đề-cử Lý-Tiến là người Giao-chỉ lên thay. Lý-Tiến xin cho người Giao-chỉ cũng được bổ làm quan như người Trung-quốc. Vua Hán chỉ cho những người đỗ « hiếu-liêm » hay « mậu-tài » được bổ trong xứ mình mà thôi. Sau có người Giao-chỉ là Lý-Cầm làm lính hầu vua Hán, nhân ngày Tết khóc và kêu xin thăm-thiết vua Hán mới cho ban người Giao-chỉ (một người đỗ hiếu-liêm và một người đỗ mậu-tài) làm quan ở Trung-quốc.

3. Họ Sĩ tự-chủ

Lửa lò Viêm-Hán gần bay, ¹⁸⁵

380. Thế chia chân vạc nào hay cơ trời. ¹⁸⁶

Tranh nhau ba nước ba nơi,
Cầm quyền sinh-sát mặc người phong-cương.

Nho-lưu lại có Sĩ-vương, ¹⁸⁷

Khơi nguồn Thù-Tứ mở đường lễ-văn. ¹⁸⁸

Phong-tiêu rất mực thú-thần,¹⁸⁹
Sánh vai Đậu-Mục, chen chân Triệu-Đà.¹⁹⁰
Sĩ-Huy nổi giữ tước nha,
Dứt đường thông-hiếu gây ra cừu-thù.¹⁹¹
Cửa hiên phút bỗng hệ-tù,¹⁹²
390. Tiết-mao lại thuộc về Ngô tử rầy.¹⁹³

LỜI GIẢI. – Đầu thế-kỷ thứ ba, nhà Hán suy, nước Tàu chia ra làm ba nước (Tam-quốc) (220-265) ; vùng biên-cương giặc dã Thái-thú quận Giao chỉ bấy giờ là Sĩ-Nhiếp cùng với anh em chia giữ các nơi mới được yên. Sĩ-Nhiếp cai-trị có phép tắc, khuếch-trương đạo Nho. Đối với Tàu, thì trước theo Hán, đến sau Hán suy thì triều-cống nhà Ngô. Sĩ-nhiếp ở Giao-chỉ được 40 năm (187-226). Khi mất con là Sĩ-Huy tự xưng làm Thái-thú và tuyệt-giao với nhà Ngô (bên Tàu). Nhà Ngô sai tướng đem quân sang dụ-hàng rồi giết đi. Từ đấy nhà Ngô cử người làm Thứ-sử coi cả Giao-châu và Quảng-châu.

4. Bà Triệu-Ấu đánh Ngô

Binh qua trái bấy nhiều ngày,
Mới sai Lục-Dận sang thay phiên-thần.¹⁹⁴
Anh-hùng chán mặt phong-trần,
Nữ-nhi lại cũng có lần cung-đao.¹⁹⁵
Cửu-chân có ả Triệu-kiều,¹⁹⁶
Vú dài ba thước tài cao muôn người.
Gặp cơn thảo-muội cơ trời,¹⁹⁷
Đem thân bồ-liễu theo loài bông-lang.¹⁹⁸

Đầu voi phất ngọn cờ vàng,
400. Sơn-thôn mấy cõi chiến-trường xông pha.¹⁹⁹
Chông gai một cuộc quan-hà,²⁰⁰
Dầu khi chiến-tử còn là hiển-linh.²⁰¹

LỜI GIẢI. – Năm 248, thứ-sử Giao-châu Lục-Dận là người tàn-ác. Bà Triệu-Ấu, quê ở quận Cửu-chân (nay là phủ Nông-cống tỉnh Thanh-hóa) khởi binh đánh quan quân nhà Ngô. Nhưng vì binh ít, đánh nhau được năm sáu tháng thì bà thua. Chạy đến xã Bồ-điền (nay là Phú-điền huyện Mỹ-hóa) thì bà tự-tử. Năm ấy bà mới 23 tuổi. Tục-truyền bà có tài thao-lược và can-đảm, vú dài ba thước, khi ra trận bà cưỡi voi và mặc giáp vàng, xưng là « Nhụy-Kiều tướng-quân ».

5. Ngô-Tấn tranh nhau Giao-châu

Từ giờ Ngô lại tung-hoành,
Đặt làm Giao, Quảng hai thành mới phân.
Tôn-Tư rồi lại Đặng-Tuân,
Lữ-hưng, Dương-Tắc mấy lần đổi thay.
Đồng-Nguyên, Lưu-Tuấn đua tay,
Kẻ Ngô, người Tấn những ngày phân-tranh.
Đào-Hoàng nổi dựng sứ-tinh,²⁰²
410. Tân-xương, Cửu-đức, Vũ-bình lại chia.²⁰³
Mười năm chuyên mặt phiên-ly,²⁰⁴
Uy gia bốn cõi, ân thù một châu.²⁰⁵
Khi đi dân đã nguyện-lưu,²⁰⁶
Khi già thương khóc khác nào từ-thân.²⁰⁷

LỜI GIẢI. – Nhà Ngô lại phân chia Quảng-châu với Giao châu. Thứ-sử trước là Tôn-tư, sau là Đặng-Tuân đều là người tham-ác. Bộ-thuộc là Lữ-hưng nổi lên giết Đặng-Luân. Giữa thế-kỷ thứ ba, bên Tàu, Ngô và Tấn tranh nhau ; cả hai bên cùng cử người sang đánh lấy Giao-châu. Sau nhà Ngô cử Đào-Hoàng làm thứ-sử là người có đức. Khi Ngô mất, Đào-Hoàng hàng Tấn nên vẫn giữ được nguyên-chức.

6. Chính-sách nhà Tấn

Ngô-công nổi dấu phương-trần,²⁰⁸
Hai mươi năm lẻ nhân-tuân cũng yên.²⁰⁹
Dân-tình cảm-kết đã bền,
Tước nhà Cỗ-Bật lại truyền Cỗ-Tham.
Dân-tình khi đã chẳng kham,
420. Dẫu là Cỗ-Thọ muốn làm ai nghe.
Quận-phù lại thuộc Đào-Uy,²¹⁰
Rời ra Đào-Thục, Đào-Tuy kế-truyền.
Bốn đời tiết-việt cầm quyền,²¹¹
Phiên-binh muôn dặm trung-hiền một môn.²¹²
Tham-tàn những lũ Vương-Ôn,
Binh-quia nổi gót nước non nhuộm trần.²¹³
Tấn sai đô-đốc tướng-quân,
Sĩ-Hành là kẻ danh-thần chức cao.
Dẹp yên rồi lại về trào,
430. Uy-danh nào kém họ Đào thuở xưa.
Nguyễn-Phu tài-trí có thừa,
Phá năm mươi lũy tảo-trừ giặc Man.²¹⁴

LỜI GIẢI. – Nhà Tấn làm vua ở Tàu từ 265 đến 420, lần lượt cử Ngô-Ngạn và Cỗ-Bí thay Đào-Hoàng làm thứ-sử Giao-châu. Sau em Cỗ-Bí là Cỗ-Tham lại được cử thay anh. Cỗ-Tham mất, em là Cỗ-Thọ muốn kế chân, nhưng người trong châu không thuận nên sinh ra loạn. Sau con cháu Đào-Hoàng lại ra làm thứ-sử. Họ Đào thôi, gặp lũ tham-tàn như Vương-Ôn, lại có giặc Tấn phải sai tướng là Đào-Sĩ-Hành sang dẹp. Sau đó lại có giặc Lâm-ấp, thứ-sử Giao-châu là Nguyễn-Phu đem quân đánh phá được 50 đồn lũy (353).

7. Họ Đỗ ba đời làm thứ-sử

Châu-diên lại có thổ-quan,²¹⁵
Đỗ-công tên Viện dẹp đoàn Cửu-chân.
Tướng-môn nổi chức phiên-thần,²¹⁶
Con là Tuệ-Độ thêm phần uy-danh.
Bổng riêng tán-cấp cùng-manh,²¹⁷
Cơm rau áo vải như hình kẻ quê.
Dâm-từ cấm thói ngu-mê,²¹⁸
440. Dựng nhà học-hiệu giảng bề minh-luân.²¹⁹
Ân-uy ra khắp xa gần,
Cửa thành đêm mở gió xuân một trời.
Hoảng-Văn phủ-ngữ cũng tài,²²⁰
Một nhà kế-tập ba đời tuần-lương.²²¹

LỜI GIẢI. – Năm 399, vua Lâm-ấp lại đem quân sang quấy nhiễu quận Cửa-chân và Nhật-nam. Đỗ-viện là thứ-sử Giao-châu đánh tan. Con Đỗ-Viện là Đỗ-Trí-Tuệ nối cha làm

thứ-sử, là người cần kiệm, nhân từ, trị dân có đức, mở mang sự học hành, cấm sự mê-tín. Con Trí-Tuệ là Đỗ-Hoảng-Văn cũng là người có tài đức.

8. Giao-châu loạn

Đến triều Lưu-Tổng hưng-vương, ²²²
Hòa-Chi, Nguyên-Cán sai sang hội-đồng.
Đuổi Dương-Mại, giết Phù-Long,
Khải-ca một khúc tấu-công về trào. ²²³
Gió thu cuốn bức chinh-bào, ²²⁴
450. Y-thường một gánh qui-thiếu nhẹ không. ²²⁵
Từ khi vắng kẻ chiết-xung, ²²⁶
Tràng-Nhân, Lưu-Mục tranh-hùng mấy phen.
Pháp-Thừa cũng chức tuần-tuyên, ²²⁷
Những chăm việc sách để quyền lại-ty. ²²⁸
Dưới màn có Phục-Đặng-Chi,
Cướp quyền châu-mục lộng uy triều-đình.
Tề suy, Nguyên-Khải tung-hoành,
Hùng-piên chiếm giữ cô-thành một phương. ²²⁹
Bắc-triều đã thuộc về Lương,
460. Lại sai Lý-Thốc chiêu hàng nẻo xa.
Giao-châu một giải sơn-hà,
Ái-châu lại mới đặt ra từ rầy.

LỜI GIẢI. – Từ 420 đến 588, nước Tầu chia ra làm Nam-triều và Bắc-triều. Nam-triều lần lượt có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế-tiếp nhau làm vua. Giao-châu thuộc về Nam-triều. Dưới thời nhà Tống, tướng Tống là

Hòa-Chi và Tôn-Xác hiệu là Nguyên Cán giết được tướng Lâm-ấp là Phù-Long và đuổi được vua Lâm-ấp là Phạm-dương-Mại hồi ấy lại vào quấy rối Giao-châu (433). Khi rút quân về, không tơ hào gì của dân. Cũng dưới thời nhà Tống có người Giao-châu là Lý-Tràng-Nhân nổi lên chống lại Lưu-Mục và Lưu-Bột là thứ-sử của nhà Tống, cử sang, nhưng sau Tràng-Nhân cũng hàng Tống. Đến đời Tề, thứ-sử là Phòng-Pháp-Thừa chỉ chăm đọc sách, bộ-thuộc lộng quyền Tề phải giao quyền cho Phục-Đăng-Chi. Tề suy, Lý-Nguyên-Khải là thứ-sử của Tề chống cự lại nhà Lương, nhưng Khải bị trưởng-lại là Lý-Thốc giết. Lương phong cho Lý-Thốc làm thứ-sử Giao-châu.

ĐOẠN THỨ SÁU : NHÀ TIỀN-LÝ (544-603)

1. Lý-Nam-đế dựng nền Độc-lập

Kể từ Ngô-Tấn lại đây,
Hai trăm mười bốn năm chầy cát-phân. ²³⁰
Cỏ cây chan chứa bụi trần,
Thái-bình mới có Lý-Phần hưng-vương. ²³¹
Vốn xưa nhập sĩ nước Lương, ²³²
Binh-quá gặp lúc phân-nhương lại về. ²³³
Cửu dân đã quyết lời thề,
470. Văn-thần, vũ-tướng ứng kỳ đều ra.
Tiêu-Tư nghe gió chạy xa, ²³⁴
Đông-tây muôn dặm quan-hà quét thanh. ²³⁵
Vạn-xuân mới đặt quốc-danh, ²³⁶
Cải-nguyên Thiện-đức, đô-thành Long-biên. ²³⁷

Lịch-đồ vừa mới kỷ-niên,²³⁸
Hưng-vương khí-tượng cũng nên một đời.
Quân Lương đâu đã đến ngoài,
Bá-Tiên là tướng đeo bài chuyên-chinh.²³⁹
Cùng nhau mấy trận giao binh,
480. Thất-cơ Tô-lịch, Gia-ninh đôi đường.
Thu quân vào ở Tân-xương,
Để cho Quang-Phục chống lương mặt ngoài.
Mới hay « nhật phụ mộc lai »,²⁴⁰
Sấm văn trước đã an-bài những khi.

LỜI GIẢI. – Lý-Phần (cũng còn đọc là Lý-Bôn hay Lý-Bí) quê ở huyện Thái-bình (nay thuộc tỉnh Sơn-tây) đã là quan với nhà Lương. Hồi ấy Giao-châu ngoài thì có giặc Lâm-ấp, trong thì có quan Tàu tham bạo. Lý-Phần khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư là thứ-sử nhà Lương, rồi tự xưng làm vua lấy hiệu là Nam-việt đế, đóng đô ở Long-biên (chú thích câu 336), đặt tên nước là Vạn-xuân và lấy niên-hiệu là Thiên-đức (544). Nhà Lương (Tàu) sai tướng là Trần-Bá-Tiên sang đánh. Lý-Bôn bị thua ở Tô-lịch (Hà-nội) và ở Gia-ninh (nay là phủ Yên-lãng, Phúc-yên), phải rút quân về Tân-Xương (nay thuộc Vĩnh-yên). Sau lại bị thua, liền rút về động Khuất-liêu (tỉnh Phú-thọ) và giao cho tướng là Triệu-quang-Phục giữ binh quyền để chống giặc ở mạn trung-châu (546).

2. Triệu-quan-Phục phá Lương

Bấy giờ Triệu mới thừa ky,²⁴¹
Cứ dầm Dạ-Trạch liệu bền tấn-công.
Lý-vương phút trở xe rỗng,²⁴²

Triệu-Quang-Phục mới chuyên lòng kinh-doanh.

Hương nguyên trời cũng chứng minh, ²⁴³

490. Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu-mâu.

Từ khi long-trảo đội đầu, ²⁴⁴

Hổ hùng thêm mạnh quân nào giám đương.

Bá-Tiên đã trở về Lương,

Dương-Sàn còn ở chiến-trường tranh đua.

Một cơn gió bẻ chồi khô, ²⁴⁵

Ai-lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra. ²⁴⁶

Bốn phương phẳng lặng can-qua, ²⁴⁷

Theo nền nếp cũ lại ra Long-thành.

LỜI GIẢI. – Triệu-Quang-Phục quê ở Châu-diên (tỉnh Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên) là tướng của Lý-Nam-đế. Thấy thế quân Tàu mạnh ông rút quân về Dạ-trạch (phủ Khoái-châu, Hưng-yên) là nơi đồng lầy nhiều cỏ. Rồi ngày thì ẩn đêm lại đem quân ra đánh quân Lương. Tục truyền Chử-Đồng-Tử có hiện lên và cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt thần để cắm vào mũ thì đánh đâu cũng được. Sau Trần-Bá-Tiên có việc trở về Tàu, để tướng là Dương-Sàn ở lại. Triệu-Quang-Phục liền thừa cơ quét sạch quân Lương và lấy lại thành Long-biên (câu 336). Năm 548, Lý-Nam-Đế mất, Triệu-Quang-Phục liền xưng là vua, lấy hiệu là Triệu-Việt-Vương (548-571).

3. Lý-Phật-Tử đánh Triệu-Quang-Phục

Lý xưa còn có một càn,

500. Tên là Thiên-Bảo nấu mình Ai-lao.

Chiêu binh lên ở Động-đào,

Họ là Phậ-Tử cũng vào hội-minh. ²⁴⁸
Đào-lang lại đổi quốc-danh, ²⁴⁹
Cũng toan thu-phục cựu-kinh của nhà. ²⁵⁰
Cành dâu mây khóa bóng tà, ²⁵¹
Bấy giờ Phậ-Tử mới ra nổi dòng.
Rừng xanh gió phất cờ hồng,
Đề binh kéo xuống bên sông tung-hoành.
Triệu-vương giáp trận Thái-bình,
510. Lý thua rồi mới lui binh xin hòa.
Triệu về Long-đổ Nhị-hà,
Lý về Hạ-mỗ, ấy là Ô-diên. ²⁵²
Hai nhà lại kết nhân-duyên,
Nhã-lang sánh với gái hiền Cảo-nương.
Có người Hồng, Hát họ Trương,
Vũ-biễn nhưng cũng biết đường cơ-mưu.
Rằng : « Xưa Trọng-Thủy, Mỵ-Châu,
« Hôn-nhân là giả, khẩu-thù là chân. ²⁵³
« Mảnh gương vâng-sự còn gần, ²⁵⁴
520. « Lại toan đắc mỗi Châu-Trần sao nên ? »
Trắng già sao nở xe duyên ?
Để cho Hậu-Lý gây nền nội-công. ²⁵⁵
Tình con rể, nghĩa vợ chồng,
Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.
Lân la mới ngỏ tình đầu,
Nhã-lang trộm lấy đầu-mâu đổi liền.
Trở về giả chước vãn-yên,
Giáp-binh đâu đã bằng miền kéo sang.

Triệu-vương đến bước vội vàng,
530. Tình riêng còn chữa dứt đường cho qua.

Đem con chạy đến Đại-nha,
Than thân bách-chiến phải ra đường cùng ! ²⁵⁶

LỜI GIẢI. – Khi Lý-Nam-Đế rút quân về Khuất-liêu thì có người anh là Lý-Thiên-Bảo bị quân Lương đuổi chạy sang Lào. Một người họ là Lý-Phật-Tử cũng chạy theo sang Thiên-Bảo đóng quân ở động Dạ-năng (Lào) và xưng làm vua, đặt tên nước là Đào-Lang. Năm 555, Thiên-Bảo mất Lý-Phật-Tử lên thay rồi kéo quân về đánh Triệu-Quang-Phục, nhưng bị thua phải xin hòa. Triệu-Quang-Phục bằng lòng chia đất cho hòa, sau lại nhận lời gả con gái là Cảo-nương cho con trai Phật-Tử là Nhã-lang. Tướng của Triệu-Quang-Phục là Trương-Hống và Trương-Hát can cũng không được. Sau Nhã-lang lấy trộm vuốt thần rồi lấy cớ về thăm nhà bảo Lý-Phật-Tử đem quân đánh. Triệu-Việt-Vương thua chạy đến cửa bể Đại-nha (nay thuộc tỉnh Nam-định) thì tự-tử. Trong đoạn này có chuyện hoang-đường phỏng theo chuyện Trọng-Thủy, Mị-Châu.

4. Lý-Phật-Tử hàng Tùy

Từ nay Phật-Tử xưng hùng,
Hiệu là Nam-đế nối dòng Lý-vương.
Phong-châu mới mở triều-đường, ²⁵⁷
Ô-diên, Long-đổ giữ-giàng hai kinh.
Tùy sai đại-tướng tổng-binh,
Lưu-Phương là chức quản-hành Giao-châu. ²⁵⁸
Đô-long một trận giáp nhau,

540. Xin hàng Lý phải sang châu Tấn-dương. ²⁵⁹

Từ giờ lại thuộc Bắc-phương,

Mấy năm Tùy loạn rồi Đường mới ra. ²⁶⁰

LỜI GIẢI. – Lý-Phật-Tử xưng đế (Hậu-Lý-Nam-đế), đóng ở Phong-châu (Bạch-hạc, Vĩnh-yên) và sai tướng giữ Long-biên và Ô-diên. Năm 602, nhà Tùy đã thống-nhất xong nước Tàu liền sai Lưu-Phương đem quân 27 doanh sang đánh nước ta. Bị thua ở Đô-long (không rõ bây giờ ở đâu), Phật-Tử sợ không địch nổi, liền xin hàng và sang, châu ở kinh-đô nhà Tùy (602)

ĐOẠN THỨ BẢY : NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG (603-905)

1. An-nam đô-hộ-phủ

Quan Tùy lại có Khâu-Hoàn,

Đem dân đồ-tịch nước ta về Đường. ²⁶¹

An-nam lại mới canh-trương, ²⁶²

Đặt Đô-hộ-phủ theo đường Trung-hoa.

Mười hai châu lại chia ra :

Giao, Phong, Lục, Ái, Chi, Nga, Diễn, Tràng ;

Vũ-an, Phúc-Lộc, Hoan, Thang, ²⁶³

550. Cơ-my các bộ man-hoang ở ngoài. ²⁶⁴

LỜI GIẢI. – Nhà Đường đổi tên Giao-châu ra An-nam-đô-hộ-phủ để trông nom việc cai-trị, và chia nước ta ra làm mười hai châu.

2. Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa

Quan Đường lắm kẻ tham-tài,
Bình dân hàm oán, trong ngoài hợp-mưu.²⁶⁵
Mai-Thúc-Loan ở Hoan-châu,
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa.
Hiệu cờ Hắc-đế mở ra,²⁶⁶
Cũng toan quét dẹp sơn-hà một phương.
Đường sai Tư-Húc tiếp sang,
Hợp cùng Sở-Khách hai đảng giáp-công.
Vận đời còn chữa hanh-thông,²⁶⁷
560. Nước non để giận anh-hùng nghìn thu.

LỜI GIẢI. – Quan nhà Đường tham-tàn, dân-gian oán-hận. Mai-Thúc-Loan, người huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh, liền chiêu mộ những người nghĩa dũng đánh quân Đường, chiếm Hoan-châu (nay thuộc tỉnh Nghệ-an), xưng là Mai-Hắc-đế (722). Nhà Đường sai Dương-Tư-Húc hợp binh với Quang-Sở-Khánh đánh Mai-Hắc-đế. Mai-Hắc-đế thua, đem quân về núi Độn-sơn (tỉnh Nghệ-an) thì mất.

3. Giặc Đồ-bà

Trấn Nam lại đổi tên châu,
Một đời canh-cải trước sau mấy kỳ.²⁶⁸
Xa khơi ngoài chốn biên-thùy,
Đồ-bà giặc mọi đua bề phân tranh.²⁶⁹
Bá-Nghi hợp với Chính-Bình,
Dẹp đoàn tiểu-khẩu xây thành Đại-la.²⁷⁰

LỜI GIẢI. – Nhà Đường đổi An-nam, đặt đô-hộ-phủ ra Trấn-nam đô-hộ-phủ. Năm 767, giặc Đồ-bà ở bể vào cướp phá. Quan nhà Đường là Trương-Bá-Nghi và Cao-Chính-Bình dẹp xong thì sai xây thành Đại-la để phòng giữ phủ-trị.

4. Phùng-Hưng khởi nghĩa

Xiết bao phú trọng, chính hà, ²⁷¹
Sinh-đàn sầu khổ ai là xót chẳng ?
Đường-lâm mới có Phùng-Hưng,
570. Đã tài kiêu-dũng lại lưng phú-hào.
Cối Tây nổi việc cung-đao,
Đô-quân tôn hiệu, Tản-thao hiệp tình. ²⁷²
Đem quân thẳng đến vây thành,
Đại-la thế bức, Chinh-Bình hồn tiêu.
Nhân phủ-trị mở ngôi triều, ²⁷³
Phong-châu một giải nhiếp-điều mấy niên. ²⁷⁴
Đế-hương phút trở xe biên, ²⁷⁵
Đại-vương Bỗ-Cái tiếng truyền muôn thu.
Phùng-An con nổi thơ ngu,
580. Nghe quan Nhu-viễn bày mưu hàng Đường. ²⁷⁶

LỜI GIẢI. – Năm 791, đô-hộ là Cao-Chính-Bình bắt dân chịu sưu thuế nặng, dân oán. Ở quận Đường-lâm (nay thuộc huyện Phúc-thọ tỉnh Sơn-tây), Phùng-Hưng khởi-nghĩa, đánh phá phủ đô-hộ, Cao-Chính-Bình lo sợ thành bệnh mà chết. Phùng-Hưng chiếm giữ các nơi, tự coi việc cai-trị, xưng là Đô-quân. Được mấy tháng, Phùng-Hưng mất,

Phùng-An lên nổi-nghiệp. Nhà Đường sai Triệu-Xương san đô-hộ. Phùng-An sợ xin hàng Đường.

5. Chuyện Lý-Ông-Trọng

Kể từ đô-hộ Triệu-Xương,
Thành La xây lại vững vàng hơn xưa.
Thuyền chơi qua bên sông Tứ,²⁷⁷
Giắc nông dâu bỗng tình-cờ lạ sao.
Thấy người hai-trượng dài cao,
Bàn kinh, giảng truyện khác nào văn-nhân.
Cùng nhau như gửi tâm-thần,²⁷⁸
Tĩnh ra mới hỏi nguyên-căn tổ tướng.
Lý-Ông-Trọng ở Thụy-hương,²⁷⁹
590. Người đời vua Thục mà sang thi Tần.
Hiếu-liêm nhẹ bước thanh-vân,²⁸⁰
Làm quan hiệu-úy đem quân ngữ Hồ.²⁸¹
Uy-danh đã khiếp Hung-nô,
Người về Nam-quốc, hình-đồ Bắc-phương.²⁸²
Hàm-dương đúc tượng người vàng,
Uy-thừa còn giúp Tần-hoàng phục xa.²⁸³
Hương-thôn cổ-miếu tà tà,
Từ nay tu-lý mới là phong-quang.²⁸⁴

LỜI GIẢI. – Triệu-Xương xây lại thành Đại-la. Xương nằm mộng thấy Lý-Ông-Trọng cùng nhau nói truyện sách vở. Sau hỏi rõ căn-nguyên liền sai sửa sang đền thờ Ông-Trọng ở quê cũ (nay là làng Trèm ở phía Bắc tỉnh Hà-nội). Lý-Ông-Trọng người đời vua Thục, sang thi đỗ làm quan với

nhà Tần (bên Tàu), Tần-Thủy-Hoàng (cuối thế-kỷ thứ ba tr. G.s.) sai đi đánh Hung-nô ở bắc nước Tàu. Uy-thanh-ông rất to nên khi về Thục rồi, nhà Tần còn sai đúc tượng đặt ở cửa Hàm-dương (Tàu) để cho Hung nô sợ.

6. Quan-lại nhà Đường

Triệu-công tuổi tác về Đường,
600. Quý-Nguyên, Bùi-Thái tranh quyền với nhau.
Triều-đình kén kẻ trị châu,
Triệu-công vâng mệnh xe thiều lại sang.²⁸⁵
Bản-kiều vừa nhận dấu sương,²⁸⁶
Bến hồng đã định khói lang cũng tàn.²⁸⁷
Trương-Đan thay chức phiên-hàn,²⁸⁸
Tập nghề thủy-chiến, tạo thuyền đồng-mông.²⁸⁹
Đại-la mới đắp lũy vòng,
Ái, Hoan thành cũ đều thành tái-tu.²⁹⁰
Quan tham ai chẳng oán-thù,
610. Kìa như Tượng-Cổ sư-đồ bạn-ly.²⁹¹
Quan hiền ai chẳng úy-ny,²⁹²
Kìa như Mã-Tổng man-di đầu hàng.
Nguyên-Gia dời phủ Tô-giang,
Đến năm Bảo-lịch dời sang Tống-bình.
Giao-châu binh-mã tung-hoành,
Thăng-Triều đã dẹp, Dương-Thanh lại nồng.
Kia ai tôn-trở chiết-xung,²⁹³
Mã-công tên Thục anh-hùng kém chi.
Tiết-thanh cảm vật mới kỳ,²⁹⁴

620. Dưới dòng Hợp-phố châu đi cũng về.

Kiểm-châu xa ruổi mã-đề, ²⁹⁵

Hồng-bay còn dấu, tuyết-nê chưa mòn. ²⁹⁶

Những-quan lại gặp Vũ-Hồn,

Thành-lâu lửa cháy, dinh đồn quân reo. ²⁹⁷

Đoàn-công vâng mệnh Đường-triều,

Trước quân phủ-dụ giặc nào chẳng tan.

Thôi trung-thổ lại ngoại-man, ²⁹⁸

Châu-Nhai, Nguyên-Hựu sai quan mấy lần.

Nho-môn có kẻ tướng-thần,

630. Họ Vương tên Thức kinh-luân gồm tài. ²⁹⁹

Thành-môn nghiêm-bị trong ngoài,

Trồng cây trúc-mộc, tập bài cung-đao.

Châu-dân đều ngấm ân-cao, ³⁰⁰

Chiêm-thành, Chân-lạp cũng vào hiệu-cung. ³⁰¹

7. Giặc Nam-Chiếu

Xe thiếu vừa trở về Đông, ³⁰²

Giặc Man thừa khích ruổi giông cõi ngoài. ³⁰³

Vương-Khoan, Lý-Hộ phi-tài, ³⁰⁴

Đường sai Thái-Tập lĩnh bài Giao-châu. ³⁰⁵

Biên thư mấy bức về tâu,

640. Kẻ xin lưu-thú người cầu bãi-binh. ³⁰⁶

Ghen công vì hoặc Thái-Kinh,

Thờ-ơ để việc biên-tình mặc ai. ³⁰⁷

Tiệc thay muôn dặm thành dài,

Cô-quân nên nổi thiết tài chiết-xung. ³⁰⁸
Ngu-hầu tiếp chiến bên sông,
Quyết liều một trận đều cùng quyên-sinh.
Vua Đường tuyên chỉ triệu-binh,
Bỏ hàm Đô-hộ đặt hành Giao-châu. ³⁰⁹
Trấn đồn cửa bể đầu đầu,
650. Tống-Nhung, Thừa-Huấn hợp nhau một đường.
Dùng dăng nào giám tiến sang,
Tám ngàn quân bỏ cương-tráng sạch không. ³¹⁰
Dối tâu lại muốn cầu công,
Rời ra sự phát đều cùng nghị lưu. ³¹¹

LỜI GIẢI. – Từ 860 đến 863, Nam-chiếu ba lần vào đánh cướp Trấn-nam. Lần đầu Lý-Hộ, quan nhà Đường bỏ chạy ; Vương-Khoan sang, Nam-chiếu lại rút lui (860). Lần thứ hai, nhà Đường sai Thái-Tập đem 3 vạn quân sang, Nam-chiếu lại rút lui (862). Thái-Tập xin để quân lại giữ, Thái-Kinh (quan nhà Đường) sợ Thái-Tập được công to, xui vua Đường rút quân về. Lần thứ ba, quân Nam-chiếu lại sang (863). Thái-Tập ít quân chống không nổi phải tự-tử. Tướng là Nguyên-Duy-Đức và Ngu-Hầu liều đánh, sau cũng bị quân Nam-chiếu giết. Nam-chiếu chiếm đô-hộ-phủ. Nhà Đường bỏ đô-hộ đặt lại là Giao-châu và đem phủ trị về Thái-môn (thuộc châu Uất-lâm) bên Tàu. Hai tướng Đường là Tống-Nhung và Thừa-Huấn rút rè không giám sang, bị Nam-chiếu đánh tan ở Ung-châu. Thừa-Huấn tâu man về triều là thắng trận ; sau việc phát giác bị xử tội đi đầy.

8. Cao-Biên dẹp Nam-Chiếu

Cao-Biên là tướng lạc-điều, ³¹²
 Tài danh sớm đã dự vào giản-tri. ³¹³
 Quân-phù vâng lệnh chỉ huy, ³¹⁴
 Tiệp-thư sai một tiểu-ty về châu. ³¹⁵
 Gia-quan cho lĩnh tiết-mao, ³¹⁶
660. Đặt quân Tĩnh-hải biên vào bản-chương.
 Một châu hùng-cứ xưng vương,
 Thành La rộng mở kim-thang vững bền. ³¹⁷
 Tuần-hành trải khắp sơn-xuyên, ³¹⁸
 Đào Thiên-uy-cảng thông thuyền vắng-lai. ³¹⁹
 Chín năm khép mở ra tài,
 Thành-trì truyền dấu, miếu đài ghi công.
 Rồi khi trở ngựa Hán-trung, ³²⁰
 Cao-Tầm là cháu nối dòng xưng phiên. ³²¹
 Họ Tăng tên Cồn cũng hiền,
670. Giao-châu di-ký còn truyền một chương. ³²²

LỜI GIẢI. – Năm 865, Đường sai một tướng tài là Cao-Biên sang đánh Nam-chiếu. Biền thắng trận nhưng trong triều nhà Đường có kẻ dèm pha là Biền không chịu đánh giặc. Nhưng Biền đã sai người về trước tâu rõ tình trạng nên vua Đường lại thắng trật cho Biền và lại cho cầm quân đánh Nam-chiếu. Cao-Biên lấy lại được La-thành, dẹp xong giặc Nam-chiếu (866). Nhà Đường đổi Trấn-nam ra là quận Tĩnh-hải và phong Cao-Biên làm Tiết-độ-sứ. Biền xây thêm thành Đại-la, đi thăm các nơi và sai đào cảng Thiên-uy. Năm 875, vua Đường sai Cao-Biên đi làm Tiết-độ-sứ ở Tứ-xuyên

(Tàu), con Biền là Tầm lên thay cha ở Tĩnh-hải. Sau nữa thì có Tăng-Cổn cũng là người hiền. Có soạn sách « Giao-châu di-ký ».

PHẦN THỨ BA : THỜI-KỲ XÂY DỰNG ĐỘC-LẬP VÀ THỐNG-NHẤT (Thế-kỷ thứ mười)

ĐOẠN THỨ TÁM : NHÀ NGÔ (906-967)

1. Họ Khúc đẩy nghiệp

Ba trăm năm lẻ Tùy, Đường,
Lại trong Ngũ-quý tang-thương cũng dài. ³²³
Hồng-châu Khúc-Hạo hùng-tài, ³²⁴
Gặp đời thúc-quý toan bài bá-vương. ³²⁵
Cối nhà hùng-cứ nam-phương,
Cung-cầu một lễ, Hán-Lương hai lòng. ³²⁶
Qui-mô cũng rắp hỗn-đồng, ³²⁷
Điền-tô, đình-ngạch đều cùng định nên. ³²⁸
Thừa-gia vừa được tái-truyền, ³²⁹
680. Bởi cầu Lương-tiết hóa nên Hán-tù. ³³⁰
Dương-Đình-Nghệ lại báo-thù, ³³¹
Đuổi người Hán, lĩnh châu-phù vừa xong. ³³²
Nghĩa-nhi gặp đứa gian-hùng, ³³³
Kiều-Công-Tiện lại nở lòng sao nên.

LỜI GIẢI. – Năm 907 nhà Đường mất ngôi, nước Tàu loạn : nhà Hậu-Đường, Hậu-Lương, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu tranh nhau làm vua, trong khoảng hơn 50 năm. Đó là đời Ngũ-quý hay Ngũ-đại.

Trước khi mất ngôi, nhà Đường đã mất hết uy-quyền. Khúc-thừa-Dụ ở Hồng-châu (Hải-dương) được lòng dân tôn

làm Tiết-độ-sứ (906). Nhà Đường suy-nhược đành nhận vậy.

Năm sau, Thừa-Dụ mất, con là Khúc-Hạo lên thay làm Tiết-độ-sứ giao-thiệp khéo cả với Hán và Lương (bên Tàu) sửa sang thuế-má.

Mười năm sau (917), Khúc-Hạo mất, truyền nghiệp cho con là Khúc-Thừa-Mỹ. Thừa-Mỹ nhận phong của nhà Lương mà không thần-phục nhà Nam-Hán, nên năm 923 bị quân Hán đánh thua và bắt. Nhà Hán đặt quan cai-trị Giao-châu (923).

Năm 931, tướng của Khúc-Hạo là Dương-Đình-Nghệ (có nơi chép là Diên-Nghệ) mộ quân đánh đuổi quân Nam-Hán, rồi tự xưng làm Tiết-độ-sứ. Được 6 năm, Dương-Đình-Nghệ bị con nuôi là Kiều-Công-Tiện giết chết (938).

2. Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán

Dương-công xưa có rể hiền,
Đường-lâm hào-hữu, tên Quyền họ Ngô. ³³⁴
Vì thầy quyết chí phục-thù,
Nghĩa-binh từ cõi Ái-châu kéo vào. ³³⁵
Hán sai thái-tử Hoảng-Thao,
690. Đem quân ứng-viện toan vào giúp công.
Bạch-đăng một trận giao phong,
Hoảng-Thao lạc vía, Kiều-công nộp đầu.
Quân-thân đã chính cương-trù, ³³⁶
Giang-sơn rầy có vương-hầu chủ-trương.
Về Loa-thành mới đăng-quang, ³³⁷

Quan-danh cải-định, triều-chương đặt bày. ³³⁸

LỜI GIẢI. – Con rể Dương-Đình-Nghệ là Ngô-Quyền, người làng Đường-lâm (huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây). Nghe tin Dương-Đình-Nghệ bị giết, Ngô-Quyền liền kéo quân từ Ái-châu (Thanh-hóa) về báo-thù.

Kiều-Công-Tiện cho người sang cầu-cứu nhà Nam-Hán (Tàu). Hán sai thái-tử Hoảng-Thao đem quân sang đánh nước ta.

Năm 938, Ngô-Quyền giết Kiêu-Công-Tiện xong rồi đem quân ra đón đánh quân Hán ở sông Bạch-đăng (thuộc tỉnh Quảng-yên bây giờ). Quân Hán thua to, thái-tử Hoảng-Thao bị ta bắt và giết. Vua Hán đi sau, nghe tin sợ liền rút lui.

Ngô-Quyền xưng làm vua (938) đóng đô ở Cổ-loa (huyện Đông-anh, Phúc-yên), xếp đặt mọi việc trong nước.

3. Dương Tam-Kha tiến ngôi

Nền vương vừa mới dựng xây,
Tiệc cho hưởng nước chưa đầy sáu năm.

Đến cơn loạn-mệnh nên nhằm, ³³⁹

700. Cán Long-tuyền để trao cầm tay ai ? ³⁴⁰

Tam-Kha là đứa gian-hồi, ³⁴¹

Lấy bè thích-lý chịu lời thác-cô. ³⁴²

Cảnh Dương đề lẩn chồi Ngô,

Bình-Vương tiến-hiệu quốc đô tranh-quyền. ³⁴³

LỜI GIẢI. – Chưa đầy sáu năm, Ngô-Quyền mất (944). Trước khi mất, Ngô-Quyền ủy-thác cho em vợ là Dương-

Tam-Kha giúp đỡ con là Ngô-Xương-Ngập. Dương-Tam-Kha cướp ngôi của cháu, tự xưng là Bình-Vương (945-950). Có khi Xương-Ngập muốn chuyên-quyền, Xương-Văn cũng nhường nhịn. Được bốn năm, Xương-Ngập chết, Xương-Văn làm vua một mình (954). Nhưng bấy giờ thế-lực nhà Ngô đã yếu, giặc đã nổi lên nhiều. Nam-tấn-vương đi đánh giặc ở Thái-bình, bị tên chết (965). Nhà Ngô làm vua được 29 năm.

4. Nhà Ngô phục-hưng

Ngô-vương vốn có con hiền,
Trưởng là Xương-Ngập nối truyền thế-gia.

Trà-hương lánh dấu yên-hà,³⁴⁴

Hộ-trì lại gặp tôi là Phạm-công.³⁴⁵

Xương-Văn em thứ con dòng,

710. Nương mình phủ-dưỡng cam lòng kinh-doanh.³⁴⁶

Nhàn khi ra đánh Thái-bình,³⁴⁷

Vén tay tả-đản về thành tập-công.³⁴⁸

Khoan hình rồi lại giảng phong,³⁴⁹

Tư-tình, công-nghĩa thủy-chung lưỡng tuyền.

Yên vui lại nhớ anh hiền,

Rước tìm Xương-Ngập chung quyền quốc gia.

Chi-lan xum họp một nhà,³⁵⁰

Anh xưng Thiên-Sách, em là Tấn-Vương.

Cùng nhau đều hưởng giàu sang,

720. Dù khi chếch-lệch biên-tường cũng nguôi.³⁵¹

Bốn năm Thiên-Sách vừa rồi,

Tấn-vương rầy mới chuyên ngôi một mình.

Sính tài lại hiểu việc binh, ³⁵²

Thao-giang đã tĩnh, Thái-bình lại vầy. ³⁵³

Trận tiền một mũi tên bay,

Khinh thân vàng ngọc, trách này bởi ai ?

Tiểu thay chữa được lâu dài,

Mười lăm năm mới hai đời đến đây.

LỜI GIẢI. – Ngô-Xương-Ngập trốn thoát, chạy về ẩn ở nhà Phạm-Linh-Công ở Trà-hương, còn con thứ Ngô-Quyền là Ngô-Xương-Văn thì Dương-Tam-Kha nhận làm con nuôi. Nhân dịp Tam-Kha sai đi đánh giặc ở Thái-bình (Sơn-tây), Xương-Văn quay quân lại bắt được Tam-Kha, nhưng nghĩ tình cậu cháu không giết, chỉ giáng xuống làm Trương-Dương-công. Xương-Văn mời anh về cùng làm vua : Xương-Văn xưng là Nam-Tấn-vương, còn Xương-Ngập xưng là Thiên-Sách-vương.

ĐOẠN THỨ CHÍN : NHÀ ĐÌNH VÀ NHÀ TIỀN-LÊ (967-1009)

1. Thập-nhị sứ-quân

Nghiệp Ngô rầy có ai thay ?

730. Đua nhau lại phó mặc tay quần-hùng. ³⁵⁴

Tiên-du riêng một đề-phong, ³⁵⁵

Nguyễn-công Thủ-Tiếp cứ vùng Nguyệt-thiên. ³⁵⁶

Đường-lâm riêng một sơn-xuyên,

Ngô-công Nhật-Khánh cứ miền Tản-thao. ³⁵⁷

Tây-phù-liệt có Nguyễn-Siêu, ³⁵⁸

Ngô-Xương-Sí giữ Bình-kiều một phương. ³⁵⁹
Tế-giang này có Lữ-Đường, ³⁶⁰
Nguyễn-Khoan hùng-cứ Vĩnh-tường phải chẳng ? ³⁶¹
Phạm-Phòng-Át giữ châu Đằng, ³⁶²
740. Kiều-Tam-Chế giữ ngàn rừng châu Phong. ³⁶³
Đỗ-Giang kìa Đỗ-Cảnh-Công,
Kiều-công tên Thuận ở trong Hồi-hồ. ³⁶⁴
Kiến ong Siêu-loại tranh đua, ³⁶⁵
Lý-Khuê một cõi trì-khu dầu lòng. ³⁶⁶
Kình-nghê Bỗ-hải vẫy-vùng, ³⁶⁷
Trần-công tên Lãm xưng hùng một nơi.
Phân-tranh hội ấy nức cười !
Mười hai quan sứ mỗi người mỗi phương.

LỜI GIẢI. – Từ khi Dương-Tam-Kha tiếm-vị, trong nước loạn lạc, mỗi vùng có một người chiếm-cứ, xưng độc-lập, gọi là sứ-quân. Hậu-Ngô-Vương đánh dẹp không xong. Sau khi Nam-Tấn-vương mất, nhà Ngô lại càng suy-nhược : con Thiên-Sách-vương kế-vị, cũng chỉ còn giữ được một vùng như các sứ-quân khác. Bấy giờ có mười hai sứ quân đánh lẫn nhau, làm cho dân-gian khổ-sở (945-967).

2. Đinh-Bộ-Lĩnh hợp nhất quốc-gia

Xoay vần trong cuộc tang-thương, ³⁶⁸
750. Trãi bao phân-loạn mới sang trị-bình. ³⁶⁹
Có ông Bộ-Lĩnh họ Đinh,
Con quan thứ-sử ở thành Hoa-lư.
Khác thường từ thuở còn thơ,

Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau.³⁷⁰
Dập-dìu kẻ trước người sau,
Trần-ai đã thấy vương-hầu uy-dung.³⁷¹
Một mai về với Trần-công,
Hiệu xưng Vạn-thắng, anh-hùng ai qua.
Bốn phương thu lại một nhà,

760. Mười hai sứ-tướng đều là quét thanh.³⁷²

LỜI GIẢI. – Đinh-Bộ-Lĩnh người Hoa-lư (Ninh-bình) là con Đinh-Công-Trứ trước làm thứ-sử châu Hoan, về đời Dương-Đình-Nghệ và Ngô-Quyền. Mồ-côi cha sớm, Bộ-Lĩnh ở với mẹ, chơi với trẻ chăn trâu bò thường bắt chúng lấy bông lau làm cờ, bày trận đánh nhau.

Lớn lên, Bộ-Lĩnh đến nương nhờ Trần-Lãm tức là Trần-Minh-công, sứ-quân ở Bối-hải-khẩu (thuộc tỉnh Thái-bình bấy giờ).

Trần-Lãm giao binh quyền cho. Khi Trần-Lãm mất, Bộ-Lĩnh đem quân về đóng ở Hoa-lư, rồi từ đấy đi đánh dẹp các sứ-quân khác, đánh đâu được đấy, nên người ta gọi là Vạn-thắng-vương.

3. Chính sách nhà Đinh

Trường-yên đầu dựng đô-thành,³⁷³
Cải-nguyên là hiệu Thái-bình từ đây.³⁷⁴
Nghìn năm cơ-tự mới xây,³⁷⁵
Lên ngôi hoàng-đế đặt bày trăm quan.
Có đường-bệ có y-quan,³⁷⁶
Đẳng-uy có biệt, giai-ban có thường.³⁷⁷

Tổng phong Giao-chỉ quận-vương,
 Cha con đều chịu sủng-chương một ngày. ³⁷⁸
 Hồng-Bàng để mỗi đến nay, ³⁷⁹
770. Kể trong chính-thống từ đây là đầu. ³⁸⁰
 Tiếc không học-vấn công-phu,
 Chuyện xưa ít biết, lo sau vụng đường.
 Già-tăng cũng dự quan sang, ³⁸¹
 Bặc, Điền, Cơ, Tú đều phường vũ-nhân. ³⁸²
 Nội-đình năm vị nữ-quân, ³⁸³
 Nặng tình kiêm-ái, quên phần di-mưu. ³⁸⁴
 Đã phong Đinh-Liến con đầu,
 Hạng-Lang là thứ nhẽ nào đổi thay ?
 Pháp-hình cũng lạ xưa nay,
780. Hùm nuôi trong cũi, vạc bầy ngoài sân.

LỜI GIẢI. – Năm 968, Vạn-thắng-vương xưng là Đinh-Tiên-Hoàng-để đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt, lấy niên hiệu là Thái-bình và đóng đô ở Hoa-lư (Trường-yên). Đinh-Tiên-Hoàng-để đặt luật lệ, định phẩm-trật các quan, xây cung điện. Nhà Tổng phong cho Đinh-Tiên-Hoàng làm Giao-chỉ quận-vương và con là Liễn làm Tĩnh-hải Tiết-độ-sứ (972). Hồi ấy, ở triều-đình, đạo Nho chưa được thịnh : sư làm quan, các tướng đều ít học, vua đặt năm ngôi hoàng hậu ngang nhau, con cả là Liễn trước đã được phong làm thái-tử sau lại đổi sang cho con thứ là Hạng-Lang, hình phạt thì ác-nghiệt. Tác giả bài ca là nhà Nho, cho đây là những điều đáng chê.

4. Nhà Đinh mất ngôi

Chơi bởi gần lũ-tiểu nhân,
Rượu hoa ngọt giọng, đèn xuân mê lòng. ³⁸⁵
Trùng-môn thừa hở đề-phòng, ³⁸⁶
Để cho Đỗ-Thích gian-hùng nở tay.
Nổi sau Thiếu-đế thơ ngây,
Lê-Hoàn tiếp chính từ rầy dọc ngang. ³⁸⁷
Tiếm-xưng là Phó-quốc-vương, ³⁸⁸
Ra vào cùng ả họ Dương chung-tình.
Bắc, Điền vì nước liều mình,

790. Trách sao Cự-Lạng tán-thành mưu-gian. ³⁸⁹

LỜI GIẢI. – Năm 979, Đinh-Tiên-Hoàng và con là Liễn bị Đỗ-Thích thừa lúc say rượu mà giết chết. Đỗ-Thích bị làm tội và triều-thần tôn Đinh-Tuyền là con thứ Đinh-Tiên-Hoàng lên làm vua, bấy giờ mới có sáu tuổi. Quyền-binh đều ở trong tay Thập-đạo tướng-quân là Lê-Hoàn. Lê-Hoàn lại tư thông với bà Dương thái-hậu. Bọn đại-thần là Đinh-Điền, Nguyễn-Bặc nổi lên đánh Lê-Hoàn, nhưng đều bị giết. Còn bọn Phạm-Cự-Lạng thì lại đồng-mưu với Lê-Hoàn.

5. Lê-Hoàn phá quân Tống

Chợt nghe binh báo Nam-quan, ³⁹⁰
Cùng nhau phù-lập Lê-Hoàn làm vương.
Trước màn vâng lệnh nàng Dương,
Trong cung đã thấy áo vàng đưa ra.
Trường-yên đổi mặt sơn-hà,
Đại-Hành tri-lược thực là cũng ghê.
Vạc Đinh đã trở sang Lê,

Nàng Dương chăn gối cũng về hậu-cung.
Nguy-nga ngói bạc, cột đồng,
800. Cung-đài trang-sức buồn lòng xa-hoang.
Tự mình đã trái luân-thường,
Lấy chi rủ mỗi dựng giường về sau. ³⁹¹

LỜI GIẢI. – Vua nhà Tống nghe tin Đinh-Tiên-Hoàng mất, liền sai tướng là Hầu-Nhân-Bảo đem quân sang đánh nước ta. Tướng ta trước khi đi chống-cự với Tàu lấy cố vua Đinh còn nhỏ tuổi, suy-tôn Lê-Hoàn lên làm vua. Dương-thái-hậu thấy quân sĩ thuận-tình, liền sai người đem áo long-cổn (áo dành cho vua mặc) khoác lên người Lê-Hoàn. Đó là Đại-Hành hoàng-đế. Lê-Hoàn lấy hiệu là Thiên-phúc (980), rồi đem quân đánh tan quân nhà Tống và giết tướng nhà Tống ở Chi-lăng, thuộc Ôn-châu, Lạng-sơn (981). Sau nhà Tống phải chịu phong cho Lê-Đại-Hành làm Tiết-độ-sứ rồi sau lại phong làm Giao-chỉ-quận-vương (993). Ở trong nước thì Đại-Hành xây cung-điện và dẹp yên các nơi. Trị-vì được 24 năm thì mất (1005).

6. Nhà Lê thất-chính

Đoàn con đích, thứ tranh nhau, ³⁹²
Để cho cốt-nhục thành cừ bởi ai ? ³⁹³
Trung-tông vừa mới nổi đời,
Cấm-đình thoát đã có người sinh-hung. ³⁹⁴
Ngoạ-triều thí-nghịch hôn-dung, ³⁹⁵
Trong mê tửu-sắc, ngoài nông hình-danh. ³⁹⁶
Đao-sơn, kiếm-thụ đầy thành, ³⁹⁷

810.Thủy-lao bào-lạc ngục-hình gồm thay. ³⁹⁸

Bốn năm sầu oán đã đầy,
Vừa tuần Lê rụng đến ngày Lý sinh.

LỜI GIẢI. – Lê-Đại-Hành mất, các con đánh nhau để tranh ngôi. Lê-Trang-Tông làm vua được ba ngày thì bị em là Long-Đĩnh giết (1005). Long-Đĩnh lên kế-vị là người bạo-ngược và dâm-dục. Long-Đĩnh thích chém giết, đặt ra những hình-phạt quái ác. Vì ham chơi mắc bệnh, nên không ngồi được, đến buổi chiều cứ nằm, nên tục gọi là Ngoạ-triều. Ngoạ-triều làm vua được bốn năm thì mất (1009). Con còn bé, đình-thần liền tôn Lý-Công-Uẩn lên làm vua. Nhà Tiền-Lê hết.

HẾT PHẦN THỨ BA

**SÁCH IN XONG NGÀY 15-8-1949
TẠI NGỌC-HƯNG ẤN-QUÁN
38-43 PHỐ TIÊN-SINH – HÀ-NỘI**

LOẠI SÁCH XÂY DỰNG

Gồm những tác-phẩm thuộc đủ mọi ngành học-vấn có tính-cách chuyên-môn, có thể làm căn-bản cho sự xây dựng tương-lai văn-hoá của nước ta.

QUYỂN-ĐẦU : LÝ THƯỜNG-KIỆT

Tác-giả : HOÀNG XUÂN-HÃN

Là sử cuộc bang-giao Lý-Tổng trong thế-kỷ Cơ-Đốc thứ 11 và là sử những võ-công vô-tiền khoáng-hậu của dân-tộc ta.

Tác-giả đã phát-giác được nhiều tài-liệu đương-thời Lý-Tổng, nhất là năm bức bia đời Lý và những sách Tục Tư-Trị đời Tống.

Sau đây trích lời bài tựa sách của tác-giả : « *Không bịa đặt, không lây-vị, hết sức rõ ràng, đó là những chuẩn-thẳng tôi đã theo trong khi viết cuốn sách này* ».

Sẽ phát-hành vào tháng 9 D.L.

LOẠI SÁCH HỌC

VỚI QUYỂN : **Quốc-văn trích-diễm**

(In lần thứ chín)

của giáo sư DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Quyển sách đã thông-dụng non hai mươi năm nay trong các bậc cao-đẳng tiểu-học.

VÀ QUYỂN : **Việt-văn**

TẬP-ĐỌC – VĂN-PHẠM – NGŨ-VỰNG – VIỆT-LUẬN

Của giáo-sư NGHIÊM-TOẢN

Một quyển sách giáo khoa cần thiết cho học sinh Lớp Nhất tiểu-học và năm Thứ nhất Trung học phổ-thông.

Có phần Thầy Giáo dành bán riêng cho anh chị em nhà giáo (*Ở xa xin gửi kèm giấy giới-thiệu của hiệu-trưởng*).

Sẽ phát-hành vào tháng 9 D.L.

NHÀ XUẤT BẢN SÔNG NHỊ

19B, Phố Hàng Bông Thợ Ruộm – Hà-Nội

ĐÃ RA : **Đại-Nam Quốc-sử diễn ca I** của LÊ-NGÔ-CÁT và PHẠM-ĐÌNH-TOÁI. *Tựa và dẫn của* HOÀNG-XUÂN-HÃN.

ĐANG IN :

- Đại-Nam Quốc-sử diễn ca II

- Lý-Thường-Kiệt : **1.** *Bình chiêm bại Tống của* HOÀNG-XUÂN-HÃN.

- Việt-văn (*tập-đọc, văn-phạm, ngữ-vựng, Việt-luận*) lớp nhất tiểu-học và năm I trung-học phổ-thông (phần học trò và phần thầy giáo) của NGHIÊM-TOÀN.

SẼ RA : **Danh-từ chuyên-môn** (*chính-trị, ngoại-giao, tư-pháp*) của VŨ-VĂN-HIỀN NGUYỄN-HUY-MÃN và BÙI-TƯỜNG-CHIỂU.

Thư-từ và ngân-phiếu xin đề :

bà NGUYỄN-THỊ-QUYÊN,

Giám-đốc nhà xuất-bản SÔNG NHỊ



Notes

[←1]

Tựa này sẽ dịch và in dưới đây.

[←2]

Sẽ có bài khảo cứu tường tận hơn khi in quyển Thiên nam ngữ lục.

[← 3]

Bản sao có húy chữ *chủng* mà không húy chữ *Tông* và có kê niên hiệu các vua đến Bảo-hưng (cuối Tây-Sơn).

[←4]

Chúng là Thực-lục có chép rằng vua Tự-Đức sai bỏ đoạn nói về nhà Nguyễn trong tựa « từ chữ Nguyễn đến chữ Thập ngũ ». Đoạn ấy có trong bài tựa sao kia.

[←5]

Phan Huy Chú trong bộ Lịch Triều Hiến Chương (Văn Tịch Chi) có kê tên sách « Thiên nam Minh Giám » (Gương Sáng trong sử Việt-Nam) do một người họ Chúa-Trịnh soạn. Trong các bản Văn tịch chi tôi thấy không thêm gì nữa. Ông Gaspardone trong bài « Biblio graphie annamite » (BEFEO 1934) có chép : có bản văn tịch chú thích rõ rằng sách Thiên Nam Minh giám nói đầy đủ về việc các triều đại dựng lên, mất đi ; về các nhân tài tốt xấu từ đời HỒNG-BÀNG đến đầu đời Lê trung hưng. Ông Trần Văn Giáp trong sách « Les Chapitres bibliographiques de Lê quý Đôn el de Phan Huy Chú » có thêm rằng sách bằng văn vần tiếng Việt Nếu những điều mách ấy là đúng, sách Thiên Nam Minh Giám và Thiên Nam Ngữ lục có lẽ là một chẳng. Tuy Phan Huy Chú nói Thiên Nam Minh Giám chép đến đầu Trung hưng, khác với Thiên Nam Ngữ lục, nhưng như tôi đã giải kỹ, sách Thiên Nam Ngữ lục cũng có một thiên sơ sài gọi là « Lê kỷ » chép qua đời Lê đến Mạc. Như vậy cũng có thể nói vội vàng là đã chép đến đầu Trung hưng.

[←6]

Ấy là bản đã tạm gọi là bản Lê Ngô Cát ở mục 2 trên đây.

[← 7]

Hoặc giả bài tựa này cốt viết để Trí-Trung-Đường khắc với sách. Nhưng vì một lẽ gì, hiệu ấy không khắc (lần in ấy năm 1870). Bài tựa ấy là do một bản sao cũ.

[←8]

Tôi không được xem gia phả họ Phạm và gia phả họ Lê, nên nắm các việc quan trọng không rõ.

[←9]

Chữ ngả hoa chỉ tên sao trong Nhị-thập bát-tú chữ ngả thường chỉ tên tháng.

[←10]

Những câu in ngả khác với lời thuật lần thứ hai năm 1873. Câu này sẽ bị bỏ.

[← 11]

Chữ ra : *một phần ba*.

[←12]

Nguyên viết *văn dài* sau đổi ra *dại phương*.

[←13]

Đoạn này bị bỏ trong bản khắc năm 1872.

[← 14]

Đoạn này lần sau đổi ra : « *Đã giao khắc bán nhưng giá cao, sự in và sự mua có nhiều điều chưa liệu cho nên tôi khắc lại để cho mọi người dùng* ».

[←15]

Chữa ra : « *chứng có thể mong đợi* ».

[←16]

Đổi ra : « *thứ 26 Quý dậu mùa hè* ».

[←17]

Nghìn thu : nghìn năm.

Thăng-bình : thái bình.

[← 18]

Sao khuê : ngôi sao chủ về sự hưng-thịnh của văn-học.

[← 19]

Lan-đài : nơi chép sử ngày xưa.

[←20]

Nam-giao : cõi Nam.

Ly-minh ánh sáng của quẻ ly (quẻ Ly trở phương Nam, ý nói nước ta ở phương Nam).

[←21]

Thiên-thư định phận : đã định rõ phận trong sách trời. Xưa có câu thơ ý nói địa-phận nước ta định rõ trong sách trời, giặc ngoài đến xâm-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua.

[←22]

Phế-hưng : đời nọ mất đời kia lên.

[←23]

Thị-phi : điều phải điều trái.

[←24]

Viêm-bang : nước ở xứ nóng, phương Nam thuộc hỏa, ý nói là nước ta.

[←25]

Hỏa-đức : dòng dõi vua Thần-nông lấy lửa làm hiệu ; Thần-nông cũng gọi là Viêm-đế, là một ông vua ở nước Tàu về đời thượng-cổ dạy dân cày cấy.

[←26]

Quan-phong : đi quan-sát (xem xét) phong-tục dân.

[←27]

Mai-lĩnh : tên ngọn núi ở phương Nam nước Tàu giữa tỉnh Giang-tây và Quảng-đông.

Lam-kiều : Bùi-Hằng gặp tiên là Vân-Anh ở Lam-kiều, nên sau dùng chữ Lam-kiều để chỉ duyên tốt của vợ chồng.

[←28]

Đào-yêu : quả đào sắp chín, chỉ con gái đến tuổi lấy chồng.

[←29]

Quân-trưởng : vua.

[← 30]

Hóa-cơ : nền móng cho phong-hóa.

[←31]

Lưu-hồng : cầu vồng trôi. Xưa có người đàn bà nằm mơ thấy cầu vồng trôi ở bến sông Hoa, sau đẻ ra con làm vua. Ý nói điềm lành sắp đẻ con quý.

[←32]

Hùng-bi : các giống gấu. Nằm mộng thấy con gấu là điềm đẻ con trai.

[←33]

Noãn-bào : bọc trứng. tục truyền bà Âu-Cơ đẻ ra trăm bọc trứng sau nở ra trăm con trai.

[←34]

Huyền-điều : tên một loài chim lông đen tức là chim yến. Bà tổ nhà Thương bên Tàu nằm mơ nuốt trứng chim huyền-điều sau con cháu làm vua.

[←35]

Nam-thùy : miền Nam, tức là miền bể.

[←36]

Cơ : cũng còn đọc là kỵ. cùng là một chữ.

[←37]

Châu Phong : gồm một tỉnh Sơn-tây Vĩnh-yên và Phú-thọ bây giờ.

[←38]

Bạch-hạc : tên một làng trên sông Hồng-hà mé đông Việt-trì bây giờ.

Thao-giang : quãng sông Hồng-hà chạy qua Việt-trì.

[← 39]

Bản-chương : bản-đồ.

[←40]

Biên-mạnh : biên thùỵ.

[←41]

Cửu-đức : nay là Hà-tĩnh.

[←42]

Điều-nguyên : coi việc cai trị.

[←43]

Đăng-uy : thứ bậc và quyền hành.

[←44]

Trình-nguyên : ý nói đời thái bình.

Đế-nghiêu : vua nước Tàu về thời thượng-cổ, đóng đô ở Bình-dương, có tiếng là một ông vua có đức lớn.

[←45]

Nhật-nguyệt rạng kiêu : uy tín của vua Nghiêu sáng cao như mặt trăng mặt trời.

[←46]

Hướng-dương : quay về mặt trời, đức của vua Nghiêu sáng cao khiến cho dân các nơi đều quay về, như cây *quì* và cây *hoắc* là hai thứ cây xoay hoa về phía mặt trời.

[←47]

Thần-quy : thứ rùa quý, xưa cho là thiêng.

Đào-đường : họ vua Nghiêu.

[←48]

Man-dân : dân chưa được văn-minh, người Tàu ngày xưa dùng chữ này để chỉ các dân sống ở phía nam Trung-quốc.

Thượng-lưu : nơi gần nguồn sống, tức là miền núi.

[←49]

Trị-sinh : nuôi sống.

[←50]

Thủy-quái : con quái vật ở dưới nước như con thuồng luồng.

[←51]

Văn-thân : vẽ mình.

[←52]

Xa-thư : xe và sách ; xe cùng một thứ trực, sách cùng một thứ chữ, chỉ đời thái-bình, mọi nơi đều theo một chế-độ.

[←53]

Chu-Thành : vua Thành-vương nhà Chu (thế kỷ 11 tr. G.s.)

[←54]

Ba trùng dịch lộ : đường đi nhiều hiểm trở. Xem đúng nghĩa câu này trong bài Tựa, trang 11.

[←55]

Xe ti-ngọ : ti thuộc phương bắc, Ngọ thuộc phương nam ; xe ti-ngọ là xe có kim chỉ-nam một đầu quay về Bắc một đầu quay về Nam.

Nam qui : đi về phương Nam.

[←56]

Phong-vân : gió mây ; dịp tốt để thi-thố tài đức.

[←57]

Khích-ngang : khắng-khái.

[←58]

Cần-vương : đánh giặc giúp vua.

[←59]

Linh-san : núi Sóc-sơn, nay thuộc tỉnh Phúc-yên.

[←60]

Cổ-viên : vườn ở cũ, tức là làng Phù-đồng tỉnh Bắc-ninh. Nay còn đền thờ ở đây.

[←61]

Lạc-Hùng : Vua Hùng-vương dòng Lạc.

[←62]

Tư-phong : sắc đẹp.

[←63]

Cung-trang : vẻ đẹp của đàn bà ở trong cung.

[←64]

Thừa-long : cười rồing, như cầu « đẹp duyên cười rồing » nghĩa là lấy chồng.

Đông sàng : giường kê về phía đông, chỉ người rể.

[←65]

Tắc-thành : tấm lòng thành.

[←66]

Sính-nghi : đồ lễ cưới.

[←67]

Hứa-anh : nhận gả con gái cho.

[←68]

Nghi-gia : đưa con gái về nhà chồng.

[←69]

Sông Nhị Ngàn-đồi : dòng Nhị là sông Nhị-hà hay sông Hồng-hà, Ngàn-đồi là núi thuộc tỉnh Đoài, tức là núi Tản-viên ở tỉnh Sơn-tây.

[←70]

Bổ-di : thêm vào chỗ thiếu.

Trích-tiên : người tiên ở trên trời có lỗi phải đẩy xuống trần.

[← 71]

Hà-châu : bãi cát ở sông.

[←72]

Mấy trâu : mấy thu tức là mấy năm : ý nói Chử-Đồng-Tử vốn vẫn nghèo khó vất-vả.

[←73]

Đăng-các : gác vua Đăng, chỉ sự may-mắn thành vợ chồng.

[←74]

Bình-sa : bãi cát.

[←75]

Túc-duyên : duyên từ khiếp trước.

[←76]

Thừa-lương : hóng mát.

[← 77]

Bồng-châu : cõi tiên.

[←78]

Phụ-đạo : cha truyền con nối.

[←79]

Đường : vua Nghiêu họ Đào-Đường bên Tàu.

Noãn-vương : vua Noãn-vương nhà Chu bên Tàu (thế-kỷ 4 và 3 tr. G.s.).

[←80]

Vũ-ninh : nay còn vết tích Loa-thành ở làng Cổ-loa huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên.

[←81]

Giang-sứ : thần sông.

Kim-qui : rùa vàng.

[←82]

Hiệu-linh : sức thần.

[←83]

Linh-quang : tên cái nỏ.

[←84]

Châu-cơ : hai thứ ngọc. Tàu cho là Âu-lạc nhiều thứ ngọc đó nên tìm cách sáp-nhập Âu-lạc vào nước Tàu.

[←85]

Uý-linh : uý là chức quan võ cầm quân dẹp giặc, linh là chức quan văn coi việc cai trị.

[←86]

Long-xuyên, Nam-hải : tên đất thuộc tỉnh Quảng-đông nước Tàu, Nhâm-Hiêu và Triệu-Đà chia hai ngả lẩn sang Âu-lạc.

[←87]

Tiên-du, Đông-tân : Tiên-du thuộc Bắc-ninh, Đông-tân trên sông Nhị-hà thuộc Hà-nội.

[← 88]

Bình-giang : nay là sông Thương thuộc tỉnh Bắc-giang.

[←89]

Phân cương : chia bờ cõi.

[←90]

Hôn-cầu : kết làm vợ chồng.

Khấu-thù : thù giặc.

[←91]

Thực cơ : con gái vua Thục.

[←92]

Thế-tử : con để nối dõi. Có bản chép là Tể-tử, con rể.

[←93]

Tĩnh-thân : về thăm cha mẹ.

[←94]

Kẻ Tần, người Việt : mỗi người ở một nơi xa nhau. Ngày xưa nước Tần ở phía bắc mà nước Việt thì ở phía Nam nước Tàu.

Tương-phùng : gặp nhau.

[←95]

Trùng-lai : lại về gặp nhau.

[←96]

Nga-mao : lông con ngỗng.

[←97]

Vó câu : chân ngựa, chỉ sự đi xa.

[←98]

Vi-kỳ : cờ vây.

[←99]

Bóng tinh : bóng cờ vua.

[← 100]

Thái-A : thứ gươm quý.

[←101]

Văn-tê : sừng tê có vân. Tục-truyền thứ sừng ấy có thể rẽ nước được.

[←102]

Nhiệm : hiểu thấu.

[←103]

Cứ-hiểm : giữ chỗ hiểm-yếu.

Phiên-ngu : nay là Quảng-châu thuộc tỉnh Quảng-đông nước Tàu. Nước ta bây giờ gồm cả Lưỡng-quảng, nên đóng đô ở Phiên-ngu.

[←104]

Ngư-hồ : tên bọn giặc nổi lên đánh nhà Tần (bên Tàu) hồi ấy.

[←105]

Phiếm-dương : Hán Cao-tổ, họ Lưu, lên ngôi làm vua nước Tầu ở Phiếm-dương.

[←106]

Ấn-phù : dấu ấn để phong chức.

[←107]

Gà Lữ gáy càn : Lữ-hậu cướp quyền sau khi Hán Cao-tổ chết ; đời xưa coi việc đàn bà nắm chính-quyền, cũng như gà mái gáy, là một việc lạ không hay.

[←108]

Quan-thông : giao thiệp buôn bán ở biên-thùy hai nước.

[←109]

Thân-chinh : chính thân vua đem quân đánh giặc.

Tràng-sa : một quận ở nước Tàu, hồi xưa là một nước chư-hầu nhà Hán.

[← 110]

Mân, Âu : tỉnh Phúc-kiến và tỉnh Chiết-giang bên Tàu.

[← 111]

Hán-Văn : Văn-Vương nhà Hán, nối ngôi Lữ-Hậu.

Mục-lân : hòa với các nước láng giềng.

[←112]

Tỉ-thư : thư có dấu nhà vua.

[←113]

Tạ-biểu : tờ xin lỗi.

[← 114]

Hiệu đế : xưng là Hoàng-đế.

[←115]

Ngự-vị : làm vua.

[←116]

Nghĩa-thanh : lấy tiếng vì việc nghĩa.

[←117]

Cống-nghi : đem lễ đi cống.

[←118]

Họa-thai : cái mằm sinh ra họa.

[←119]

Khuynh-thành : đổ thành ; ý nói người con gái đẹp làm cho người ta mê đến nỗi mất thành mất nước.

[←120]

Sủng-ái : yêu chuộng.

Tranh-hành : tranh quyền.

[←121]

Thế-tử : con vua chọn để nối ngôi.

[←122]

Cầu phong : xin vua Hán phong cho Ai-vương lên nối ngôi.

[←123]

Bắc-sứ : sứ giả của Tàu.

Gây lệ-giai : gây ra bước đưa đến cái họa.

[←124]

Hành trần : đi ra vào nơi cát bụi.

[←125]

Triệu-bích : ngọc-bích của nước Triệu ; đời Chiến-quốc Lạn-Tương-Như người nước Triệu (bên Tàu) tìm cách không cho nước Tần lấy ngọc-bích của nước Triệu.

[←126]

Sứ-quyền : oai quyền của sứ giả nhà Hán.

[←127]

Hoan-yến : Tiệc vui.

[←128]

Quân cấm-lữ : đội quân canh nơi cung-điện vua ở.

[←129]

Tiêm-mưu : mưu ngầm.

[←130]

Vũ-thư : thư vội. Đời xưa cắm lông vào tờ hịch để các nơi biết hiệu mà đưa cho nhanh.

[←131]

Hưng... nàng : Hưng là tên Triệu-Ai-Vương ; nàng là Cù-thị.

[←132]

Chim Việt ngựa Hồ : người ta nhớ quê cũ, cũng như chim nước Việt thì làm tổ ở càn phươg Nam, ngựa nước Hồ thấy gió Bắc thì kêu ; Cù-thị là người Hán nên muốn quay về Hán.

[←133]

Ơn trước, lòng sau : không nhớ đến tổ tiên nhà Triệu mà cũng không để ý đến cơ nghiệp nhà Triệu về sau.

[←134]

Lữ-Trĩ : tên riêng Lữ-hậu cướp ngôi nhà Hán (bên Tầu).

[←135]

Cờ sứ-tiết : cờ tiết của sứ nhà Hán, Lữ-gia đem giả lại nhà Hán.

[←136]

Yếu-hại : nơi hiểm yếu.

[←137]

Năm đường giáp công : một lần cùng tiến năm đạo quân sang đánh.

[←138]

Ngoài mạc : ngoài trường tức là nơi tướng sĩ đóng.

[←139]

Truy-binh : quân đuổi theo.

[←140]

Buộc mình cửa hiên : bị bắt giải về nơi tướng Hán đóng.

[←141]

Triệu-lich kỷ-niên : đời nhà Triệu lên làm vua.

[←142]

Nguyên-phong : niên hiệu Hán Vũ-đế (111 tr. G.s.).

[←143]

Hỗn-đồng : hợp vào làm một.

[←144]

Chín-quận : nước Nam-việt chia làm chín quận, hai quận nay thuộc tỉnh Quảng-đông (Nam-hải, Hợp-phố), hai quận nay thuộc tỉnh Quảng-tây (Thương-ngô, Bột-lâm), hai quận nay thuộc tỉnh Hải-nam (Châu-nhai, Đầm-nhĩ), chỉ có ba quận này thuộc địa-phận nước ta là quận Giao-chỉ (trung-châu Bắc-kỳ), Cửu-chân (Thanh-hóa) và Nhật-nam (Nghệ-an và Hà-tĩnh).

Thú-thần : ở mỗi quận có quan Thái-thú coi việc cai-trị, trên đầu cả chín quận có Thứ-sử.

[←145]

Tiết-việt : cờ và búa làm tiêu biểu cho quyền-hành.

Phong-cương : biên-giới ; chỉ chín quận ở biên-giới miền Nam nước Tàu.

[←146]

Tuần-tuyên : quan thay mặt vua (Hán).

[←147]

Hoa-phong : phong-tục Trung-hoa.

[←148]

Ngư-liệp : chài lưới và săn bắn.

Khuê-diên : ruộng để cấy cấy.

[←149]

Sính-nghi : đồ lễ cưới vợ.

[←150]

Thất-gia : lấy vợ lấy chồng.

[←151]

Văn-phong : phong tục hay.

[←152]

Hiền-thú : thái-thú tốt.

Khai-tiên : mở đầu.

[←153]

Luân-hồi : ngày tháng xoay vần.

[←154]

Đường-ca : bài hát dân khen quan tốt.

[←155]

Châu Phong : nay ở tỉnh Vĩnh-yên.

[←156]

Nường-tử : người con gái.

[←157]

Ngàn-tây : núi rừng phương tây, tức là Sơn-tây (đất châu Phong thuộc tỉnh Sơn-tây cũ).

Phong-trần : gió bụi ; ý nói : quân mã kéo đi.

[←158]

Long-biên : trị-sở Giao-châu ở vùng Thuận-thành ; sách ta thường chép
lầm : ở Hà Nội.

[←159]

Hồng-quần : đàn bà (xưa mặc quần đỏ).

Chinh-yên : ngựa cưỡi để đánh giặc.

[←160]

Biên-thành : thành Long-biên.

[←161]

Đô-kỳ : Thủ đô.

Mê-Linh : nay là lãnh Hạ-lôi, phủ Yên-lãng, tỉnh Phúc-yên.

[←162]

Lĩnh-Nam : phía nam núi Ngũ-lĩnh (ở phía bắc Quảng-tây).

[←163]

Hồ-tây : nay ở phía bắc Hà-nội.

[←164]

Cấm-khê : nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên.

[←165]

Minh, Chương, Hiếu, An : tên vua nhà Đông-Hán từ năm 58 đến 125 s.
G.s.

[←166]

Tuần-lương : quan tốt.

[←167]

Thuận-đế : vua nhà Hán (126-144).

[←168]

Chức-phương : chức thuộc về địa-phương khác với chức quan ở nội-địa Trung-quốc.

[←169]

Dung-thường : tầm thường.

[←170]

Thành-tín phủ-tuy : lấy lòng thành và đức tín ; mà vồ về an-ủi dân.

[←171]

Man-di : dân Mán chưa mở-mang, Chúc-Lương lấy uy-tín mà thần phục được dân Mán.

[←172]

Ân-trạch : hạ phương lấy ơn mà dụ giặc.

[←173]

Tiết-việt, Thừa-tuyên : (đã chú thích)

[←174]

Tuần-lương : quan tốt.

[←175]

Giả-phủ : bấy giờ dân cảm ân-đức của Giả-Mạnh-Kiên làm bài hát để ca tụng.

[←176]

Thăng-trạc : lên chức.

[←177]

Vương-thần : bề tôi nhà vua (Hán).

[←178]

Sĩ-đồ : đường làm quan.

[←179]

Tình-tử : lời nói tự trong lòng.

Thần-lưu : mũ của vua ; chỉ vua nhà Hán.

[←180]

Cộ́ng-sị̃ : học-trò thi độ́.

[←181]

Phủ-tái : ơn vua che chở.

[←182]

Viêm-phương : chỉ nước ta (Viêm-bang câu 9).

[←183]

Tấm-thành : tấm lòng thành.

[←184]

Trung-châu : chỉ Trung-quốc ; người nước ta sang làm quan ở Tầu từ Lý-Cầm ; trước đây, từ Lý-Tiến chỉ được bổ ở nước ta mà thôi.

[←185]

Viêm Hán : nhà Hán lấy hiệu hỏa (lửa) ; ý câu nói nhà Hán đến lúc suy.

[←186]

Chân vạc : vạc có ba chân : nhà Hán suy, nước Tàu chia ra làm ba nước (Tam-quốc).

[←187]

Nho-lưu : dòng dõi nhà Nho.

[←188]

Thù-Tứ : sông Thù với sông Tứ ở tỉnh Sơn-đông (bên Tàu) là nơi Khổng-tử mở trường dạy học ; chỉ nguồn gốc đạo Khổng (đạo Nho).

[←189]

Phong-tiêu : có bản viết là phong-lưu, thanh cao tao nhã.

[←190]

Đậu-Mục : quan nhà Hán, nhân dịp Hán suy, xưng tự-chủ, đến khi nhà Hán trùng-hưng lại theo về Hán. Ý-nói : Sĩ-Nhiếp, theo gương Đậu-Mục và Triệu-Đà ngày trước, xưng tự chủ.

[←191]

Thông-hiểu : giao-thiệp hòa-hảo. Sĩ-Huy đoạn tuyệt với nhà Ngô nên sinh ra chiến-tranh.

[←192]

Hệ-tù : bị bắt giam trói.

[←193]

Tiết-mạo : cờ làm tiêu-biểu cho quyền-bình.

[←194]

Phiên-thần : quan cai-trị cõi ngoài.

[←195]

Cung-đạo : chỉ sự đánh giặc.

[←196]

Cửu-chân : vùng Thanh-hóa. Bà Triệu-Ấu quê ở Thanh-hóa (phủ Nông-cống)

[←197]

Thảo-muội : mờ mịt rối loạn.

[←198]

Bồ-liễu : cỏ bồ, cành liễu là hai thứ mềm-mại, xưa dùng để chỉ người đàn bà

Bồng-tang : cỏ bông và gỗ dâu ngày xưa dùng làm tên và cung cho trẻ con ; chỉ việc chiến-trận.

[←199]

Sơn-thôn : rừng núi và đồng quê.

[←200]

Quan-hà : cửa quan và sông, cũng như giang-san (sông núi chỉ đất nước).

[←201]

Chiến-tử : đánh trận mà chết.

Hiển-linh : tục truyền bà Triệu-Âu chết rồi hiển-thánh ở xã Bồ-diên (nay là Phú-diên, huyện Mỹ-hóa, tỉnh Thanh-hóa) là nơi bây giờ còn có đền thờ.

[←202]

Sứ-tình : Cờ sứ giả. Đào-Mãng lấy danh-nghĩa vua nhà Ngô chiêu dụ dân.

[←203]

Tân-xương, Cửu-đức, Vũ-bình : tên riêng : Tân-xương nay là Sơn-tây,
Vĩnh-yên ; Cửu-đức nay là Hà-tĩnh ; Vũ-bình nay là Hưng-yên.

[←204]

Phiên-ly : rào giậu ; Đạo-Hoàng cai-trị cõi ngoài để giữ yên bờ cõi cho Trung-quốc.

[←205]

Thùy : rủ xuống. Ân-thùy là gieo-rắc ân-huệ cho dân.

[←206]

Nguyễn Lưu : xin ở lại.

[←207]

Già : chết.

Từ-thân : cha mẹ hiền.

[←208]

Phương-trần : bụi thơm, chỉ cái uy-tín của Đào-Hoàng còn dư lại.

[←209]

Nhân-tuần : noi theo nếp cũ.

[←210]

Quận phù : ấn-tính của quan đầu quận.

[←211]

Tiết-việt : cờ tiết và lưỡi búa, biểu-hiện của quyền-binh.

[←212]

Phiên-bình : cái phen giậu và cái bình-phong, chỉ cối biên-thùy.

Môn : nhà.

[←213]

Trần : bụi ; cát bụi chỉ sự lằm-than khổ-sở.

[←214]

Tảo-trừ : quét sạch.

[←215]

Thổ-quan : quan sinh trưởng ở trong xứ.

[←216]

Phiên-thần : quan cai-trị cõi ngoài.

[←217]

Tán-cấp cùng-manh : chia ra rồi đem phân-phát cho kẻ nghèo.

[←218]

Dâm-tử : đền thờ những thần dâm-tục.

[←219]

Minh-luân : sáng tỏ luân-thường, đạo làm người.

[←220]

Phủ-ngữ : phủ là vỗ về dân, ngữ là ngăn ngừa giặc cướp.

[←221]

Tuần-lương : quan tốt.

[←222]

Hưng-vương : dựng nghiệp làm vua (bên Tàu).

[←223]

Khải-ca : bài hát thắng trận.

Tấu-công : đem tin thắng trận tâu về vua.

[←224]

Chinh-bào : áo mặc đi đánh trận.

[←225]

Y-thường : quần áo.

Qui-thiếu : xe trở về ; ý nói lúc quay xe về chỉ có quần áo của mình, không
tơ hào một tý của dân.

[←226]

Chiết-xung : tài đánh giặc.

[←227]

Tuần-tuyên : câu 319.

[←228]

Lại-ty : kẻ làm dưới quyền quan.

[←229]

Hùng-phân : quan cai-trị cõi ngoài mạnh.

Cô-thành : thành đứng một mình. Ý nói Lý-Khải chiếm giữ một phương.

[←230]

Cát-phân : cắt và chia.

[←231]

Hưng-vương : lập nghiệp làm vua.

[←232]

Nhập sĩ : ở nước ngoài vào làm quan ở Tầu.

[←233]

Bình-quà : chiến-tranh.

Phân-nhương : rối loạn.

[←234]

Nghe gió : nghe tin.

[←235]

Quan-hà : đất nước.

[←236]

Quốc-danh : tên nước.

[←237]

Cải-nguyên : đổi niên-hiệu (là Thiên-đức).

[←238]

Lịch-đồ : lịch ghi đời vua.

Kỷ-niên : ghi năm.

[←239]

Bài chuyên-chỉnh : ấn-hiệu làm tướng đi đánh dẹp.

[←240]

Nhật phụ mộc lai : *Nhật, phụ, mộc*, ba chữ ghép lại thành chữ *Trần*, ý nói họ Trần (Trần-Bá-Tiên, tướng Lương) đến, dùng như lời sấm truyền.

[←241]

Thừa ky : thừa cơ, nhân dịp.

[←242]

Trở xe rỗng : Lý-Nam-Đế chết.

[←243]

Hương nguyên : Thắp hương khẩn. Tục truyền Chủ-Đồng-Tử hiện ra cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt rồng để cắm vào mũi đầu-mâu (mũi tướng đội ra trận).

[←244]

Long-trảo : vuốt rồng.

[←245]

Chồi khô : ý nó quân Lương bấy giờ đã kiệt-quệ như cái cành khô.

[←246]

Ải-lang : khói đốt ở cửa thành để báo có giặc đến. Ý nói bấy giờ Triệu-Quang-Phục dẹp xong giặc Lương.

[←247]

Can-qua : chiến tranh.

[←248]

Hội-minh : kết hợp với nhau.

[←249]

Quốc-danh : tên nước.

[←250]

Cựu-kinh : kinh-đô cũ.

[←251]

Bóng tà : cả câu tả buổi chiều, ý nói Lý-Thiên-Bảo chết.

[←252]

Long-đỗ, Ô-diên : Long-đỗ là Long-biên (chú thích câu 336) ; Ô-diên thuộc tỉnh Phúc-yên ngày nay.

[←253]

Khẩu-thù : thù giặc ; sự thật vẫn là thù, còn việc vợ chồng chỉ là giả.

[←254]

Vâng-sự : việc đã qua, chuyện xưa.

[←255]

Nội-công : người trong nhà làm phản.

[←256]

Bách-chiến : một trăm trận, chỉ người tướng giỏi đã quen đánh trận.

[←257]

Triều-đường : nơi vua họp với các quan, tức là kinh-đô.

[←258]

Quản-hành : chức cai-trị, điều khiển mọi việc.

[←259]

Tấn-dương : kinh-đô nhà Tùy (tỉnh Sơn-tây, phía Bắc nước Tàu).

[←260]

Đường : nhà Đường lên làm vua tiếp nhà Tùy ở bên Tàu.

[←261]

Đỗ-tịch : đỗ là địa đồ, tịch là sở đình.

[←262]

Canh-trường : thay đổi.

[←263]

Giao... Thang : *Giao-châu* nay thuộc Hà-nội, Hưng-yên, Bắc-ninh, *Phong-châu* nay thuộc Sơn-tây, Vĩnh yên, *Lục-châu* nay thuộc Moncay và đất Quảng-đông (Tầu), *Ái-châu* là Thanh-hóa, *Hoan-châu* là phía nam Nghệ-an và Hà-tĩnh, *Chi-châu* nay thuộc Hưng-hóa, *Vũ-Nga-châu* nay thuộc Thái-nguyên, *Diễn-châu* nay thuộc Nghệ-an, *Tràng-châu* nay là Ninh-bình, *Thang-châu* nay thuộc Tuyên-quang, *Phúc-Lộc-châu* nay thuộc Sơn-tây, *Vũ-an-châu* hình như nay thuộc Quảng-yên.

[←264]

Cơ-mi : ràng buộc, ý nói các châu trên đây coi như là phen giậu che chở biên-thùy Trung-quốc, cũng có nơi giải thích « *Cơ-mi* » là tên riêng chỉ các miền ở chung quanh 12 châu kể trên.

[←265]

Hàm oán : ngậm oán.

[←266]

Hiệu cờ Hắc-đế : hiệu cờ đề Mai-Hắc-Đế ; Mai-Thúc-Loan người đen nên tục xưng là Mai-Hắc-đế.

[←267]

Hanh-thông : May-mắn dễ-dàng.

[←268]

Canh-cải : đổi thay.

[←269]

Đỗ-bà : tên riêng một nước ở các đảo ngoài bể, gồm bán đảo Ma-la-ca (Mã-lai).

[←270]

Tiểu-khẩu : giặc nhỏ.

Đại-la : nay còn vết tích ở phía Tây-bắc Hà-nội.

[←271]

Phú trọng, chính hà : thuế nặng, chính-sự khắc-nghiệt.

[←272]

Đô-quân : Phùng-Hưng tự xưng làm vua lấy hiệu là Đô-quân.

Tản-thao : núi Tản-viên và sông Thao, chỉ tỉnh Sơn-tây.

[←273]

Nhân phủ-trị : thừa dịp dùng nơi đô-hộ-phủ của nhà Đường.

[←274]

Nhiếp-điều : giữ quyền cai-trị, dẫn đường cho dân.

[←275]

Đế-hương : quê vua, chỉ trời vì ngày xưa coi vua là con trời.

Xe biên : xe của vua ; câu này ý nói Phùng-Hưng chết.

[←276]

Nhu-viễn : quân nhà Đường đóng ở An-nam. Phùng An nghe lời tướng nhà Đường xin hàng.

[←277]

Sông Từ : khúc sông Nhị-hà chảy qua huyện Từ-liêm, nay ở phía Tây-bắc Hà-nội.

[←278]

Gởi tâm-thần : hai người ý hợp tâm đầu.

[←279]

Thuy-hương : tên riêng một làng (còn gọi là làng Trèm) phía bắc Hà-nội.

[←280]

Hiếu-liêm : tên khoa thi hồi xưa (đời sau gọi là Cử-nhân).

[←281]

Ngũ Hồ : chống rợ Hồ là một dân-tộc ở Bắc nước Tàu hồi ấy hay vào quấy nhiễu nước Tàu. Cũng còn gọi là Hung-nô.

Hiệu-uy : một chức tướng võ.

[←282]

Hình-đồ : tượng vẽ.

[←283]

Tần-hoàng phục xa : vua Tần (hồi ấy làm vua nước Tần) hàng phục được các dân-tộc ở xa ngoài biên giới Tần.

[←284]

Tu-lý : sửa chữa.

[←285]

Xe thiếu : xe quan đi.

[←286]

Bản kiểu dấu sương : cầu gỗ, dấu chân in buổi sáng, ý nói Triệu-Dương vừa sang thì giấc tan.

[←287]

Khối lang : câu 496.

[←288]

Phiên-hàn : phen và cánh cửa. Ý nói chức quan trông nom việc ngoài biên cương.

[←289]

Đồng-mông : thứ thuyền thoi dài vào việc chiến tranh.

[←290]

Tái-tu : sửa chữa lại.

[←291]

Sư-đồ : quân lính.

Bạn-ly : người cùng phe mà chia rẽ. Ý nói quân sĩ làm phản.

[←292]

Uỷ uy : sợ uy.

[←293]

Tôn trở chiết xung : miệng chén đẹp loạn. Vần cổ có câu không ra khỏi
khoảng cái chén mà đẹp được giấc. Ý nói mỗi người lấy tài đức mà thu
phục được giấc

[←294]

Tiết thanh : khí tiết trong sạch.

[←295]

Mã-đề : vết chân ngựa.

[←296]

Hồng-bay.. tuyết-nê : chim Hồng-bay còn vết chân trên tuyết ; người hay đi rồi còn tiếng hay để lại.

[←297]

Thành-lâu : lâu gác trong thành ; Vũ-Hồn tham-những, quân-sĩ nổi loạn
đốt thành.

[←298]

Trung-thổ, ngoại-man : giặc trong nước, giặc ở nước ngoài đến.

[←299]

Kinh-luân : tài chính-trị.

[←300]

Châu-dân : dân trong châu.

Ân-caô : ơn.

[←301]

Hiệu-cung : quy-thuận.

[←302]

Xe thiếu : xe quan đi ra nước ngoài.

[←303]

Thừa khách : thừa chỗ hờ, thừa lúc không phòng bị.

[←304]

Phi-tài : không có tài.

[←305]

Lĩnh bài : lĩnh chức cai-trị.

[←306]

Lưu-thú : đóng quân lại để giữ.

Bãi-binh : rút quân về.

[←307]

Biên-tình : tình hình biên-giới.

[←308]

Cô-quân : quân chơ vớ không có tiếp-viện.

Chiết-xung : dẹp giặc.

[←309]

Hành : lấy quan to kiêm chức nhỏ. Ý câu này là Đường giảm sự quan-trọng của Giao-châu.

[←310]

Cương-tràng : nơi đánh nhau ở biên giới.

[←311]

Nghị lưu : bị xử và kết án đi đây.

[←312]

Lạc-điều : bắn rơi chim điều. Tục truyền khi Cao-Biền còn trẻ thấy hai con chim điều (thứ chim vọ to) bay qua ; Biền giơ cung bắn một phát trúng cả hai rơi xuống. Vì thế nên thời ấy gọi Biền là Lạc-điều thị-ngự.

[←313]

Giản-tri : được vua biết đến.

[←314]

Quân-phù : dấu hiệu làm tướng.

[←315]

Tiếp-thư : thư báo thẳng trận.

[←316]

Gia-quan : thắng chức.

[←317]

Kim-thang : thành vàng, hào nóng ; chỉ sự kiên cố, hiểm trở.

[←318]

Tuần-hành : đi khắp nơi để xem xét.

Sơn-xuyên : núi sông.

[←319]

Thiên-uy-cảng : một cửa bể thuộc tỉnh Quảng-đông (Tầu).

[←320]

Hán-trung : tỉnh Tứ-xuyên, ở nước Tần.

[←321]

Xưng phiên : làm quan ở biên-thuỳ (chỉ Giao-châu hồi ấy).

[←322]

Giao-châu di-ký : tên bộ sách của Tăng-Cổn soạn.

[←323]

Ngũ-quý : năm họ tranh nhau làm vua ở Tầu, trong khoảng nửa trên thế kỷ thứ 10.

Tang-thương : thay đổi.

[←324]

Hồng-châu : thuộc tỉnh Hải-dương.

[←325]

Thúc-quý : cuối đời, ý nói hết đời Đường bên Tàu.

[←326]

Hán-Lương hai lòng : Khúc-Hạo thông-hiểu với nhà Nam-Hán bên Tàu, sau con là Khúc-Thừa-Mỹ lại thần-phục nhà Lương bên Tàu.

[←327]

Hỗn-đồng : hợp lẫn, nói theo khuôn mẫu của Trung-quốc.

[←328]

Điền-tô, đình-ngạch : thuế ruộng, sổ đình.

[←329]

Tái-truyền : truyền một lần nữa.

[←330]

Lương-tiết, Hán-tù : tiết-độ sứ của nhà Lương, tù nhân của nhà Hán.

[←331]

Cũng còn chép là Dương-Diên-Nghể.

[←332]

Châu-phù : ấn tín để cai-trị châu quận.

[←333]

Nghĩa-nhi : con nuôi.

[←334]

Hào-hữu : dòng dõi đàn anh.

[←335]

Ái-châu : Thanh-hóa.

[←336]

Quân-thân : vua và cha.

Chính cương-trù : gây lại được giường mỗi, ý nói đã báo thù được cho vua và cho bố vợ theo chính nghĩa.

[←337]

Loa-thành : thành Cổ-loa thuộc huyện Đông-anh, Phúc-yên ngày nay.

Đăng-quang : lên ngôi vua.

[←338]

Quan-danh... đặt bày : đổi lại tên gọi và chức tước các quan, đặt ra nghi-lễ trong triều-đình.

[←339]

Loạn-mệnh : lời trối khi đã mê sảng.

[←340]

Long-tuyền : tên một thứ gươm, làm tiêu-biểu cho quyền-bình trong nước.

[←341]

Gian-hồi : gian trá.

[←342]

Thích-lý : họ ngoại.

Thác-cô : gửi gắm con mồ-côi.

[←343]

Tiến-hiệu : cướp hiệu làm vua.

Quốc-đô : kinh đô của nước.

[←344]

Trà-hương : tên cũ một huyện nay thuộc tỉnh Hải-dương phủ Nam-sách.

Yên-hà : khói mây, chỉ sự ẩn trốn.

[←345]

Hộ-trì : che chở giúp đỡ.

[←346]

Phủ-dưỡng : nuôi nấng. Tam-Kha nuôi Xương-Văn làm con.

[←347]

Thái-bình : tên một xã nay thuộc Sơn-tây.

[←348]

Tả-đản : tay áo bên trái, xưa tướng nhà Hán đi đánh giặc, hỏi quân sĩ ai theo nhà Hán thì vén tay áo bên trái quân sĩ đều vén tay áo bên trái : ý nói quân sĩ theo Ngô đánh Dương-Tam-Kha.

[←349]

Khoan hình : tha tội.

Giáng-phong : giáng chức ; Xương-Văn nghĩ tình Tam-Kha đã nuôi nấng mình không giết mà chỉ giáng xuống làm Trương-Dương-công.

[←350]

Chi-lan : anh em thân như cỏ chi, cỏ lan.

[←351]

Biên-tưởng : anh em trong nhà.

[←352]

Sính-tài : cậy tài.

Hiếu việc binh : thích chiến tranh.

[←353]

Thao-giang : sông Thao thuộc Hưng-hóa bây giờ. Xương-Văn dẹp được loạn ở đây ; nhưng bị tên chết trong khi đi đánh xã Thái-bình.

[←354]

Quần hùng : lũ người có trí-dũng.

[←355]

Đề-phong : bờ cõi.

[←356]

Nguyệt-thiên : sông Nguyệt-đức và sông Thiên-đức thuộc tỉnh Bắc-ninh.

[←357]

Tản-thao : sông Thao núi Tản thuộc tỉnh Sơn-tây.

[←358]

Tây phù-liệt : tên làng thuộc huyện Thanh trì, Hà-đồng.

[←359]

Bình-kieu : nay chưa rõ ở đâu.

[←360]

Tế-giang : nay thuộc huyện Văn-giang tỉnh Bắc-ninh.

[←361]

Vĩnh-tường : thuộc Vĩnh-yên.

[←362]

Châu-đăng : xã Đăng-châu, Khoái-châu, Hưng-yên.

[←363]

Châu Phong : huyện Bạch-hạc tỉnh Vĩnh-yên.

[←364]

Hồi-hồ : nay thuộc tỉnh Sơn-tây (xã Cẩm-khê).

[←365]

Siêu-loại : nay là phủ Thuận-thành ; tỉnh Bắc-ninh.

[←366]

Trì-khu : giọng ruồi vầy vùng.

[←367]

Kình-nghe : tên hai thứ cá to và mạnh, chỉ người có sức mạnh.

Bổ-hải : thuộc huyện Vũ-tiên tỉnh Thái-bình.

[←368]

Tang-thương : dâu bể tức là thay đổi lằm than.

[←369]

Phân-loạn : rối loạn.

Trị-bình : yên ổn.

[←370]

Mục-thụ : trẻ chăn trâu bò.

[←371]

Trần-ai : cát bụi, chỉ lúc còn khổ sở hàn-vi.

Vương-hầu uy-dung : oai và dáng của bậc vua chúa.

[←372]

Sứ-tướng : sứ-quân.

Quét-thanh : quét sạch.

[←373]

Trường-yên... đô-thành : kinh đô đóng ở Trường-yên (Hoa-lư).

[←374]

Cải-nguyên : đổi niên hiệu.

[←375]

Cơ-tự : nền mỗi.

[←376]

Đường-bệ : cung điện.

Y-quan : mũ áo riêng cho mỗi phẩm.

[←377]

Đẳng-uy : thứ-bậc và quyền-hành.

Giai-ban : thức bậc và hàng lối.

[←378]

Sủng-chương : ơn vua ban ; vua nhà Tống phong Vạn-thắng-vương làm
Giao-chỉ quận-vương và Đinh-Liên làm Tiết-độ-sứ cùng một lúc.

[←379]

Để mỗi : đặt ra mỗi lập nước.

[←380]

Chính-thống : dòng chính.

[←381]

Già-tăng : người tu đạo Phật, sư-ni.

[←382]

Bắc, Điền, Cơ, Tú : Nguyễn-Bắc, Đinh-Điền, Lưu-Cơ, Trịnh-Tú, đều là võ-tướng của vua Đinh.

[←383]

Nữ-quân : vua bà, hoàng hậu.

[←384]

Kiên-ái : yêu đương nhiều đàn bà.

Di-mưu : lo cách để giữ cơ-nghiệp để lại cho con cháu.

[←385]

Đền xuân : cung điện có nhiều con gái đẹp.

[←386]

Trùng-môn : hai lần cửa ; chỉ chỗ thăm-nghiêm.

[←387]

Tiếp-chính : nhận quyền-binh để cai-trị thay vua.

[←388]

Tiểu-xưng : tự ý xưng, mà không có vua phong trước.

[←389]

Cự-Lạng : họ Phạm, vào đảng với Lê-Hoàn.

[←390]

Nam-quan : ải thuộc tỉnh Lạng-sơn, phân biên-giới nước Tàu và nước ta.

[←391]

Rủ mỗi dựng giường : đặt phép tắc cho người theo.

[←392]

Đích, thứ : con cả, con thứ.

[←393]

Cốt-nhục thành cừu : anh em xương thịt mà thành ra thù-nghịch.

[←394]

Cấm-đình : nơi vua ở.

Sính-hung : làm điều dữ.

[←395]

Ngoạ-triều : nằm ở triều ; Long-Đỉnh dâm-đăng quá-độ, mắc bệnh, khi ra triều phải nằm, nên sử gọi là Ngoạ-triều.

Thí-nghịch : giết vua.

Hôn-dung : ngu hèn.

[←396]

Nồng hình-danh : nổi tiếng vì lệ-luật ác-nghiệt.

[←397]

Đao-sơn, kiếm-thụ : đao xếp thành núi, gươm dựng thành rừng, để chém giết dân.

[←398]

Thủy-lao : nhà ngục xây dưới nước.

Bào-lạc : vạc dầu đun sôi, để bỏ tội-nhân vào.